

File tổng hợp ngữ pháp HSK 6 giáo trình theo bài do Học Viện Ôn Ngọc BeU tổng hợp và biên soạn

1. Bài 1

Chủ điểm 1. Cấu trúc 巴不得

巴不得 + thành phần khác + 呢

巴不得 + 呢 (dùng ngắn gọn để nhấn mạnh cảm xúc)

Ý nghĩa: Diễn tả sự “háo hức mong chờ” hay “rất mong muốn” một việc gì đó

Cách dùng: 巴不得 là một động từ thường dùng trong khẩu ngữ, thể hiện kỳ vọng mạnh mẽ của người nói, thường mang sắc thái tích cực hoặc hài hước.

Ví dụ:

- 他巴不得立刻开始新的工作项目呢！/Tā bābùdé lìkè kāishǐ xīn de gōngzuò xiàngmù ne!/: Anh ấy rất mong được bắt đầu dự án công việc mới ngay lập tức.
- 我巴不得今晚就能见到你！/Wǒ bābùdé jīnwǎn jiù néng jiàn dào nǐ!/: Tôi rất mong tối nay có thể gặp bạn.

Lưu ý:

- Chủ yếu dùng trong khẩu ngữ, không phù hợp văn viết trang trọng.
- Dùng để biểu đạt cảm xúc tích cực hoặc hài hước.
- Khi dùng ngắn gọn (巴不得 + 呢), nhấn mạnh mức độ háo hức hoặc mong chờ mạnh mẽ.

Chủ điểm 2. Cách sử dụng 别提多.....了

别提多 + Tính từ/Động từ + 了

Ý nghĩa: “cực kỳ ...,” “không thể tả được ...” trong tiếng Việt, dùng để tạo hiệu ứng nhấn mạnh mạnh mẽ.

Cách dùng: 别提多.....了 là một cấu trúc ngữ pháp thường dùng trong khẩu ngữ để nhấn mạnh mức độ cao của một trạng thái, cảm xúc hoặc sự việc.

Ví dụ:

- 新开的餐厅别提多热闹了！/Xīn kāi de cāntīng biétí duō rè nào le!/: Nhà hàng mới mở đông vui cực kỳ!
- 他刚拿到奖金，别提多激动了！/Tā gāng ná dào jiǎngjīn, biétí duō jī dòng le!/: Anh ấy vừa nhận được tiền thưởng, vui mừng không tả nổi!

Lưu ý:

- Chủ yếu dùng trong khẩu ngữ, không trang trọng.
- Thường đi kèm với cảm xúc tích cực hoặc tiêu cực để nhấn mạnh mức độ.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 人家 và 别人

Hai từ 人家 và 别人 đều dùng để chỉ “người khác,” nhưng cách dùng và sắc thái ngôn ngữ khác nhau, đặc biệt ở mức HSK 6, giúp người học sử dụng chính xác trong văn nói và văn viết.

A - 人家 (rénjiā)

Ý nghĩa: 人家 là đại từ dùng để chỉ người khác với sắc thái thân mật, gần gũi, hoặc dùng để nhấn mạnh sự liên quan đến người được nhắc đến. Ngoài ra, 人家 còn có thể chỉ nhà hoặc gia đình của ai đó.

Đặc điểm:

- Thường xuất hiện trong khẩu ngữ.
- Mang cảm giác thân thiết, quen thuộc, đôi khi hài hước hoặc nhấn mạnh.

Ví dụ:

- 人家都在努力工作，你可不要偷懒啊！/Rénjiā dōu zài nǔ lì gōngzuò, nǐ kě bùyào tōulǎn a!/: Người ta đều đang chăm chỉ làm việc, bạn đừng lười nhé!
- 我去人家家帮忙做晚饭了。/Wǒ qù rénjiā jiāng bāngmáng zuò wǎnfàn le./: Tôi đã đến nhà người ta giúp nấu bữa tối.

B - 别人 (biérén)

Định nghĩa: 别人 là đại từ chỉ người khác, thường dùng trong ngữ cảnh trung tính, không mang sắc thái thân mật.

Đặc điểm:

- Thường xuất hiện trong văn viết và văn nói trung tính.
- Chỉ đơn giản là “người khác” hoặc “những người khác,” không nhấn mạnh mối quan hệ gần gũi.

Ví dụ:

- 别人都完成作业了，你也要加油。/Biérén dōu wánchéng zuòyè le, nǐ yě yào jiāyóu./: Người khác đều đã hoàn thành bài tập, bạn cũng phải cố gắng.
- 我们不应该随便批评别人的选择。/Wǒmen bù yīnggāi suíbiàn pīpíng biérén de xuǎnzé./: Chúng ta không nên tùy tiện phê phán lựa chọn của người khác.

C - Giống và khác nhau giữa 人家 và 别人

Tiêu chí	人家	别人
Giống	Đại từ chỉ người khác	Đại từ chỉ người khác
Khác	Mang sắc thái thân mật, gần gũi; có thể chỉ người quen hoặc chính người nói; thường dùng trong khẩu ngữ.	Trung tính, chỉ đơn giản là “người khác”; dùng được trong văn viết và khẩu ngữ; không nhấn mạnh mối quan hệ.

Ví dụ so sánh:

- 别拿别人的东西！/Bié ná biérén de dōngxī!/: Đừng lấy đồ của người khác!
- 这是人家的书，你不能拿走。/Zhè shì rénjiā de shū, nǐ bùnéng ná zǒu./: Đây là sách của người ta, bạn không được lấy đi.

Chủ điểm 4. Từ đồng nghĩa nhưng khác ngữ thể

Trong tiếng Trung, một số từ có nghĩa tương tự nhau nhưng ngữ thể và ngữ cảnh sử dụng lại khác nhau. Việc phân biệt chính xác giúp người học sử dụng phù hợp trong văn viết và văn nói, đồng thời giữ phong cách thống nhất trong bài viết.

Các nhóm từ tiêu biểu:

- 将 – 把

- 道 – 说
- 便 – 就
- 即 – 就是
- 令 – 让
- 食 – 吃

Nguyên tắc chung:

- Từ đứng đầu trong mỗi nhóm (将, 道, 便, 即, 令, 食) thường mang sắc thái trang trọng, văn viết.
- Từ thứ hai trong mỗi nhóm (把, 说, 就, 就是, 让, 吃) phổ biến trong khẩu ngữ, thân thiện, gần gũi.
- Khi lựa chọn từ, cần cân nhắc phong cách tổng thể của văn bản để đảm bảo tính thống nhất, tránh trộn lẫn khẩu ngữ và văn viết.

Ví dụ:

- 她每天放学回来就自己整理书桌, 把书本摆放整齐。/Tā měitiān fàngxué huílái jiù zìjǐ zhěnglǐ shūzhuō, bǎ shūběn bǎifàng zhěngqí./: Mỗi ngày sau khi tan học, cô ấy tự sắp xếp bàn học và đặt sách ngăn nắp. (khẩu ngữ, dùng 把)
- 他将所有文件仔细检查过一遍, 再交给经理审批。/Tā jiāng suǒyǒu wénjiàn zǐxì jiǎnchá guò yī biàn, zài jiāo gěi jīnglǐ shěnpī./: Anh ấy kiểm tra kỹ tất cả tài liệu rồi mới nộp cho quản lý phê duyệt. (văn viết, dùng 将)
- 父母的话常在耳边回响, 他总是提醒自己不要辜负父母的一番期望。/Fùmǔ dehuà cháng zài ěr biān huíxiǎng, tā zǒng shì tíxǐng zìjǐ búyào gūfù fùmǔ de yī fān qīwàng./: Lời cha mẹ thường vang bên tai, anh ấy luôn nhắc nhở bản thân không phụ lòng mong đợi của họ. (văn viết, dùng 一番 thể nhấn mạnh)
- 她便立刻答应了大家的邀请, 一起去参加聚会。/Tā biàn lìkè dāyìng le dàjiā de yāoqǐng, yīqǐ qù cānjiā jùhuì./: Cô ấy liền đồng ý lời mời của mọi người và cùng đi dự buổi họp mặt. (văn nói, dùng 便 để nói câu tự nhiên)

2. Bài 2

Chủ điểm 1. Cấu trúc 恨不得

S + 恨不得 + Hành động

Ý nghĩa: Cấu trúc 恨不得 dùng để diễn tả mong muốn mãnh liệt về một việc gì đó, nhưng thực tế không thể thực hiện.

Cách dùng: Mang sắc thái cường điệu, nhấn mạnh sự háo hức, nóng lòng của người nói.

Ví dụ:

- 天气太热, 我恨不得整天待在空调房里。(Tiānqì tài rè, wǒ hènbudé zhěng tiān dāi zài kōngtiáo fáng lǐ.). Trời nóng quá, tôi ước mình có thể cả ngày ở trong phòng điều hòa.
- 孩子们看见游乐园, 都恨不得马上冲进去玩。(Háizimen kànjiàn yóulèyuán, dōu hènbudé mǎshàng chōng jìnqù wán.). Bọn trẻ nhìn thấy công viên giải trí, muốn lao ngay vào chơi.
- 老师布置了太多作业, 我恨不得请别人帮我做完。(Lǎoshī bùzhì le tài duō zuòyè, wǒ hènbudé qǐng biérén bāng wǒ zuò wán.). Giáo Viên giao quá nhiều bài tập, tôi ước ai đó giúp mình làm xong.

Lưu ý:

- Chủ yếu sử dụng trong khẩu ngữ và văn viết sinh động.
- Diễn tả mong muốn không thể thực hiện ngay hoặc mang tính phi thực tế.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 顿时

S + 恨不得 + Hành động

Ý nghĩa: Biểu thị mong muốn mãnh liệt của người nói về một việc gì đó, nhưng thực tế không thể thực hiện.

Cách dùng: Thường dùng trong khẩu ngữ và văn viết sinh động, mang sắc thái cường điệu, nhấn mạnh sự háo hức hoặc nóng lòng.

Ví dụ:

- 公司临时安排了额外任务, 我恨不得现在就动手完成。(Gōngsī línshí ānpái le éwài rènwu, wǒ hènbudé xiànzài jiù dòngshǒu wánchéng.) => Công ty bất ngờ giao thêm nhiệm vụ, tôi mong muốn thực hiện ngay lập tức.
- 看到美味的蛋糕, 她恨不得马上吃掉。(Kàn dào měiwèi de dàngāo, tā hènbudé mǎshàng chī diào.) => Thấy chiếc bánh ngon, cô ấy muốn ăn ngay lập tức.
- 天气太冷, 我恨不得整天待在温暖的屋子里。(Tiānqì tài lěng, wǒ hènbudé zhěng tiān dāi zài wēnnuǎn de wūzi lǐ.) => Trời quá lạnh, tôi ước mình có thể cả ngày ở trong căn phòng ấm áp.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 不由得

Chủ ngữ + 不由得 + Động từ/Cụm động từ

Ý nghĩa: Biểu thị hành động hoặc cảm xúc phát sinh một cách tự nhiên, không thể kìm chế hay kiểm soát.

Cách dùng: Thường dùng để diễn tả phản ứng bất giác hoặc cảm xúc đột ngột của con người khi đối mặt với một sự việc, tình huống hay hoàn cảnh cụ thể và xuất hiện trong khẩu ngữ và văn viết sinh động, giúp câu văn thêm sắc thái cảm xúc.

Ví dụ:

- 他听到老朋友的消息，不由得热泪盈眶。(Tā tīngdào lǎo péngyǒu de xiāoxi, bù yóu dé rè lèi yíng kuàng.). Nghe tin về người bạn cũ, anh ấy bất giác rưng rưng nước mắt.
- 面对如此美丽的景色，我不由得停下脚步欣赏。(Miànduì rúcǐ měilì de jǐngsè, wǒ bù yóu dé tíng xià jiǎobù xīnshǎng.). Đối diện cảnh sắc tuyệt đẹp này, tôi bất giác dừng bước để thưởng thức.
- 想起童年的趣事，她不由得轻轻笑出声。(Xiǎngqǐ tóngnián de qùshì, tā bù yóu dé qīngqīng xiào chū shēng.). Nhớ lại những chuyện vui thời thơ ấu, cô ấy bất giác cười khẽ.
- 他看到大家努力的样子，不由得心生敬佩。(Tā kàn dào dàjiā nǔlì de yàngzi, bù yóu dé xīn shēng jìngpèi.). Thấy mọi người chăm chỉ làm việc, anh ấy bất giác nảy sinh lòng kính phục.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 体谅 và 原谅

Trong tiếng Trung, 体谅 và 原谅 đều liên quan đến việc hiểu biết hoặc tha thứ, nhưng được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau và mang sắc thái ý nghĩa riêng.

A - Cấu trúc 体谅 (tǐliàng)

Chủ ngữ + 体谅 + Đối tượng/hoàn cảnh

Ý nghĩa: Thông cảm, thấu hiểu, không liên quan trực tiếp đến việc lỗi lầm hay sai sót

Cách dùng: Diễn tả việc đặt mình vào vị trí người khác, hiểu và cảm thông cho hoàn cảnh, khó khăn của họ. Ví dụ:

- 他工作繁忙, 请多体谅他一下。(Tā gōngzuò fánmáng, qǐng duō tǐliàng tā yíxià.). Anh ấy bận rộn, xin hãy thông cảm cho anh ấy một chút.
- 在这种天气里出门, 大家应该体谅老人的不便。(Zài zhè zhǒng tiānqì lǐ chūmén, dàjiā yīnggāi tǐliàng lǎorén de búbiàn.). Trong thời tiết thế này, mọi người nên thông cảm cho những khó khăn của người cao tuổi khi ra ngoài.

B - Cấu trúc 原谅 (yuánliàng)

Chủ ngữ + 原谅 + Đối tượng/việc làm

Ý nghĩa: Tha thứ, bỏ qua lỗi lầm, nhấn mạnh hành động bỏ qua, không giữ oán hận

Cách dùng: Thể hiện hành động tha thứ cho một lỗi lầm hoặc hành vi sai trái.

Ví dụ:

- 她原谅了弟弟的粗心。(Tā yuánliàng le dìdì de cūxīn.). Cô ấy đã tha thứ cho sự cẩu thả của em trai.
- 对不起, 我的迟到, 请原谅我。(Duìbuqǐ, wǒ de chídào, qǐng yuánliàng wǒ.). Xin lỗi vì tôi đến muộn, xin hãy tha thứ cho tôi.

So sánh cấu trúc 体谅 và 原谅

Tiêu chí	体谅	原谅
Ý nghĩa	Thông cảm, hiểu rõ hoàn cảnh của người khác	Tha thứ cho lỗi lầm hoặc hành vi sai trái
Ngữ cảnh	Khi cần sự đồng cảm hoặc thấu hiểu	Khi cần bỏ qua một lỗi lầm cụ thể
Sắc thái	Nhấn mạnh sự đồng cảm	Nhấn mạnh hành động tha thứ

Ví dụ so sánh:

- 她希望同事能体谅她最近的压力。(Tā xīwàng tóngshì néng tǐliàng tā zuìjìn de yālì.)
=> Cô ấy mong đồng nghiệp thông cảm cho áp lực gần đây của mình.
- 她希望同事能原谅她上次的失误。(Tā xīwàng tóngshì néng yuánliàng tā shàngcì de shīwù.) => Cô ấy mong đồng nghiệp tha thứ cho sai sót lần trước của mình.

3. Bài 3

Chủ điểm 1. Cấu trúc 番

Động từ + 一番

Ý nghĩa: Biểu thị số lần, lượt hoặc mức độ thực hiện một hành động, thường liên quan đến nỗ lực, thời gian hoặc trải nghiệm.

Cách dùng 1 - Chỉ số lượt/thực hiện hành động: Khi muốn diễn tả một hành động được thực hiện một lần hoặc một lượt, đặc biệt là hành động tốn thời gian, nỗ lực, 番 mang nghĩa “lần” hoặc “lượt”.

Ví dụ:

- 他仔细查看了一番合同内容, 确保没有遗漏条款。(Tā zǐxì chákàn le yī fān hétóng nèiróng, quèbǎo méiyǒu yílòu tiáokuǎn.). Anh ấy xem xét kỹ nội dung hợp đồng một lượt để chắc chắn không bỏ sót điều khoản nào.
- 我试验了一番新的方法, 发现效果比以前好很多。(Wǒ shìyàn le yī fān xīn de fāngfǎ, fāxiàn xiàoguǒ bǐ yǐqián hǎo hěn duō.). Tôi thử nghiệm phương pháp mới một lượt và nhận thấy hiệu quả tốt hơn trước rất nhiều.

Cách dùng 2 - Biểu thị số lần trong trải nghiệm hoặc suy nghĩ: 番 cũng dùng để chỉ số lần thực hiện các hành động như nghĩ, nói, bàn bạc, trải nghiệm, thường là “một vài lần.”

Ví dụ:

- 经过几番考虑, 他最终决定辞职。(Jīngguò jǐ fān kǎolǜ, tā zuìzhōng juéding cízhí.). Sau vài lần suy nghĩ, anh ấy cuối cùng quyết định từ chức.
- 我们反复尝试了几番, 才找到解决问题的方法。(Wǒmen fǎnfù chángshì le jǐ fān, cái zhǎodào jiějué wèntí de fāngfǎ.). Chúng tôi thử vài lần liên tục mới tìm ra cách giải quyết vấn đề.

Cách dùng 3 - Diễn tả mức độ tăng gấp nhiều lần: Khi dùng 翻 sau động từ 翻, nó biểu thị tăng lên nhiều lần, gấp bội, thường dùng trong các báo cáo kinh tế, tài chính hoặc biểu thị tăng trưởng.

Cấu trúc:

翻 + 番

Ví dụ:

- 经过市场调整, 公司利润翻了几番。(Jīngguò shìchǎng tiáozhěng, gōngsī lìrùn fān le jǐ fān.). Sau điều chỉnh thị trường, lợi nhuận của công ty đã tăng gấp nhiều lần.
- 他们的新产品一上市, 销量就翻番了。(Tāmen de xīn chǎnpǐn yī shàngshì, xiāoliàng jiù fān fān le.). Ngay khi sản phẩm mới ra mắt, doanh số đã tăng gấp đôi.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 过于

过于 + Tính từ/Cụm tính từ

Chủ ngữ + 过于 + Tính từ + Hậu quả/Phản ứng

Ý nghĩa: “quá mức”, “vượt quá giới hạn thông thường”.

Cách dùng: Nhấn mạnh rằng một trạng thái, hành vi hoặc cảm xúc đã vượt quá mức bình thường, dẫn đến kết quả không mong muốn hoặc không phù hợp. Khác với 太, từ 过于 thường mang sắc thái tiêu cực và được dùng nhiều trong văn viết hoặc ngữ cảnh trang trọng, nhằm thể hiện lo ngại, chỉ trích hoặc cảnh báo.

Ví dụ:

- 他对员工的要求过于严格, 反而影响了团队的士气。(Tā duì yuángōng de yāoqiú guòyú yángé, fǎn'ér yǐngxiǎng le tuánduì de shìqì.). Anh ấy đặt yêu cầu quá khắt khe với nhân viên, ngược lại làm giảm tinh thần đội nhóm.
- 这部电影的剧情过于复杂, 让观众难以理解。(Zhè bù diànyǐng de jùqíng guòyú fùzá, ràng guānzhòng nányǐ lǐjiě.). Cốt truyện bộ phim này quá phức tạp, khiến khán giả khó hiểu.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 着呢

Ý nghĩa: 着呢 (zhene) là trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung, thường xuất hiện trong HSK 6

Cách dùng 1: Nhấn mạnh mức độ của tính từ hoặc động từ, mang nghĩa “rất,” “lắm,” “quá mức,” thường có sắc thái khoa trương hoặc nhấn mạnh cảm xúc.

Tính từ/Động từ + 着呢

Ví dụ:

- 这家餐厅的菜好吃着呢！(Zhè jiā cāntīng de cài hǎochī zhene!). Món ăn ở nhà hàng này ngon lắm đấy!
- 他新买的车快着呢。(Tā xīn mǎi de chē kuài zhene.). Xe mới của anh ấy chạy nhanh lắm.
- 这部小说精彩着呢！(Zhè bù xiǎoshuō jīngcǎi zhene!). Cuốn tiểu thuyết này hấp dẫn cực kỳ!

Cách dùng 2: Biểu thị hành động hoặc trạng thái đang diễn ra, chưa kết thúc, có tính liên tục.

Chủ ngữ + 动词/状态 + 着呢

Ví dụ:

- 小猫还在窗台上玩着呢。(Xiǎo māo hái zài chuāngtái shàng wán zhene.). Con mèo vẫn đang chơi trên bệ cửa sổ.
- 会议进行着呢，不要打扰。(Huìyì jìnxíng zhene, bú yào dǎrǎo.). Cuộc họp vẫn đang diễn ra, đừng làm phiền.
- 他在院子里晒太阳着呢。(Tā zài yuànzǐ lǐ shài tàiyáng zhene.). Anh ấy vẫn đang phơi nắng trong sân.

Lưu ý khi sử dụng 着呢:

- Chủ yếu dùng trong khẩu ngữ hoặc các ngữ cảnh muốn nhấn mạnh mức độ hoặc trạng thái liên tục.
- Có thể đi kèm cả tính từ hoặc động từ, tùy thuộc vào việc muốn nhấn mạnh cường độ hay tình trạng.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 起码 và 至少

Hai từ 起码 và 至少 đều mang nghĩa “tối thiểu” / “ít nhất”, song cách sử dụng có những điểm khác biệt về từ loại và phạm vi ngữ pháp.

A - 起码 (qǐmǎ)

起码的 + Danh từ

Chủ ngữ + 是 + 起码的要求/标准/条件

Ý nghĩa: Nhân mạnh mức cơ bản, điều kiện tối thiểu được coi là hợp lý hoặc cần thiết

Cách dùng: Là tính từ (形容词), có thể làm định ngữ hoặc bổ ngữ, biểu thị mức tiêu chuẩn thấp nhất cần đạt được.

Ví dụ:

- 每个员工都应该具备起码的沟通能力。(Měi gè yuángōng dōu yīnggāi jùbèi qǐmǎ de gōutōng nénglì.). Mỗi nhân viên đều nên có khả năng giao tiếp tối thiểu.
- 诚信是一个人起码的品质。(Chéngxìn shì yí gè rén qǐmǎ de pǐnzhì.). Sự trung thực là phẩm chất tối thiểu của một con người.

B - 至少 (zhìshǎo)

至少 + Số từ / Lượng từ / Động từ / Cụm động từ

Ý nghĩa: Dùng để ước lượng số lượng ít nhất hoặc mức độ nhỏ nhất có thể xảy ra.

Cách dùng: Là phó từ (副词), được đặt trước động từ hoặc cụm số lượng để biểu thị số lượng hoặc mức độ tối thiểu.

Ví dụ:

- 我们至少需要两天才能完成这个项目。(Wǒmen zhìshǎo xūyào liǎng tiān cái néng wánchéng zhège xiàngmù.) → Chúng ta cần ít nhất hai ngày mới có thể hoàn thành dự án này.
- 他每天至少读一个小时的书。(Tā měitiān zhìshǎo dú yí gè xiǎoshí de shū.) → Mỗi ngày anh ấy đọc sách ít nhất một tiếng.

4. Bài 4

Chủ điểm 1. Cấu trúc 成绩

Từ 成绩 (chéngjì) là danh từ trong tiếng Trung, mang nghĩa “thành tích”, “kết quả” của một quá trình học tập, làm việc hoặc nỗ lực cá nhân. Từ này thường được dùng để chỉ kết quả cụ thể sau khi thực hiện một hành động, đặc biệt phổ biến trong bối cảnh học tập, thi cử hoặc công việc.

A - Thành phần cấu tạo và ý nghĩa

- Chữ 成 (chéng): nghĩa là “hoàn thành” hoặc “đạt được”.
- Chữ 绩 (jì): nghĩa là “thành quả”, “kết quả đạt được”.

→ Khi kết hợp, 成绩 mang ý “kết quả sau quá trình phấn đấu”.

B - Vị trí và cách dùng trong câu

Kết hợp với danh từ sở hữu: Dùng để chỉ thành tích của một cá nhân hoặc tập thể.

[Danh từ / Chủ ngữ] + 的 + 成绩

Ví dụ:

- 学生的成绩不断提高。(Xuéshēng de chéngjì búduàn tígāo.). Thành tích học tập của Học Sinh không ngừng được cải thiện.
- 公司去年的成绩令人满意。(Gōngsī qùnián de chéngjì lìng rén mǎnyì.). Thành tích của công ty trong năm ngoái khiến mọi người hài lòng.

Kết hợp với tính từ mô tả mức độ: Thường dùng các tính từ như 好 (tốt), 差 (kém), 优秀 (xuất sắc), 显著 (rõ rệt) để đánh giá chất lượng của thành tích.

成绩 + 很/非常 + Tính từ

Ví dụ:

- 她的成绩非常优秀。(Tā de chéngjì fēicháng yōuxiù.) → Thành tích của cô ấy rất xuất sắc.
- 我最近的成绩不太理想。(Wǒ zuìjìn de chéngjì bù tài lǐxiǎng.) → Thành tích gần đây của tôi không được như mong muốn.

Dùng để chỉ kết quả của một hành động hoặc quá trình: Không chỉ trong học tập, 成绩 còn dùng để nói về thành quả trong công việc, nghiên cứu, hay nỗ lực cá nhân.

[Chủ ngữ] + 以/凭 + 成绩 + Động từ / Bổ ngữ

Ví dụ:

- 他凭出色的成绩获得了奖学金。(Tā píng chūsè de chéngjì huòdéle jiǎngxuéjīn.) → Anh ấy nhận được học bổng nhờ thành tích xuất sắc.
- 团队以优异的成绩完成了项目。(Tuánduì yǐ yōuyì de chéngjì wánchéngle xiàngmù.) → Nhóm đã hoàn thành dự án với thành tích nổi bật.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 不料

[Mệnh đề 1: dự định / suy đoán], 不料 + [Mệnh đề 2: kết quả bất ngờ]

Ý nghĩa: mang nghĩa “không ngờ tới”, “chẳng dè”, “ngoài dự đoán”

Cách dùng: 不料 là một liên từ (连词) trong tiếng Trung. Từ này được dùng để nối hai mệnh đề, trong đó mệnh đề sau thể hiện kết quả bất ngờ hoặc trái với dự tính được nêu ở mệnh đề trước. 不料 thường đứng đầu mệnh đề thứ hai để giới thiệu một kết quả hoàn toàn ngoài mong đợi của người nói. Từ này chủ yếu xuất hiện trong văn viết hoặc ngữ cảnh trang trọng, có thể thay thế một phần cho cụm “没想到” trong khẩu ngữ, nhưng mang sắc thái nghiêm túc và văn phong hơn.

Đặc điểm ngữ pháp

- Không dùng độc lập mà luôn nối hai vế câu.
- Mệnh đề đi sau “不料” thường mang sắc thái bất ngờ, thất vọng hoặc trái ngược với logic thông thường.
- Trong khẩu ngữ, người Trung thường thay bằng “没想到”; tuy nhiên, “不料” phù hợp hơn trong văn viết, bài thi HSK 6 hoặc văn phong trang trọng.

Ví dụ:

- 我以为他不会来了, 不料他比谁都早到。(Wǒ yǐwéi tā bú huì lái le, bùliào tā bǐ shéi dōu zǎo dào.). Tôi tưởng rằng anh ấy sẽ không đến nữa, không ngờ lại đến sớm nhất.

- 原以为这场会议很顺利，不料中途出现了严重的问题。(Yuán yǐwéi zhè chǎng huìyì hěn shùnlì, bùliào zhōngtú chūxiàn le yánzhòng de wèntí.). Tưởng rằng cuộc họp này sẽ diễn ra suôn sẻ, không ngờ giữa chừng lại phát sinh vấn đề nghiêm trọng.
- 她准备给朋友一个惊喜，不料朋友已经知道了这件事。(Tā zhǔnbèi gěi péngyǒu yī gè jīngxǐ, bùliào péngyǒu yǐjīng zhīdào le zhè jiàn shì.). Cô ấy định tạo bất ngờ cho bạn, nhưng không ngờ người bạn đó đã biết chuyện từ trước.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 未免

“未免” là một phó từ mang nghĩa “có phần...”, “hơi...”, thường được dùng để biểu thị sự nhận xét mang tính nhẹ nhàng hoặc phê bình kín đáo. Khi người nói dùng “未免”, họ thường muốn diễn đạt cảm giác “có hơi quá” hoặc “chưa thật hợp lý”.

Từ này thường đi kèm với các từ chỉ mức độ như 太 (quá), 过 (hơn), 过分 (quá mức), 过于 (quá), 不够 (chưa đủ), 有点/有些 (hơi, có chút), 一点/一些 (một chút) và có thể bỏ nghĩa cho cả tính từ lẫn động từ.

Khi “未免” đi kèm với tính từ: “未免” được đặt trước các tính từ để làm giảm nhẹ mức độ nhận xét, thể hiện sự dè dặt của người nói.

Ví dụ:

- 你的说法未免太绝对了。(Nǐ de shuō fǎ wèi miǎn tài jué duì le.) => Cách nói của bạn có phần hơi tuyệt đối rồi.
- 这件衣服的颜色未免亮了一点。(Zhè jiàn yī fú de yán sè wèi miǎn liàng le yī diǎn.) => Màu của chiếc áo này có phần hơi sáng quá.

Khi “未免” đi kèm với động từ: Trong cấu trúc này, “未免” thường thể hiện sự phê bình nhẹ, cho thấy hành động nào đó “hơi quá mức cần thiết”.

Ví dụ:

- 他说话未免太直接了。(Tā shuō huà wèi miǎn tài zhí jiē le.) => Anh ấy nói chuyện có phần hơi thẳng thắn quá.
- 你这样批评别人，未免有些严厉。(Nǐ zhè yàng pī píng bié rén, wèi miǎn yǒu xiē yán lì.) => Cách bạn phê bình người khác như vậy có phần hơi nghiêm khắc rồi.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 恰巧 và 正好

Tiêu chí	恰巧 (qiàqiǎo)	正好 (zhèngzhǎo)
Từ loại	Phó từ	Phó từ, tính từ
Ý nghĩa chính	Trùng hợp ngẫu nhiên, ngoài ý muốn	Đúng lúc, phù hợp, vừa vặn
Sắc thái	Mang tính bất ngờ, tình cờ, thường kèm cảm xúc	Hợp lý, thuận lợi, có thể là chủ đích hoặc trùng hợp
Vị trí trong câu	Đặt trước động từ/mệnh đề	Linh hoạt – có thể đứng đầu câu hoặc trước tính/dộng từ
Dùng độc lập	Không	Có thể
Ví dụ minh họa	我打算出去，恰巧遇到了老师。 → Tôi định ra ngoài thì tình cờ gặp thầy giáo.	我正好有空，可以陪你去。 → Tôi vừa hay rảnh, có thể đi cùng bạn.

5. Bài 5

Chủ điểm 1. Cấu trúc 而已

Nghĩa: “chỉ là..., mà thôi”.

Cách dùng: Dùng ở cuối câu trần thuật để làm nhẹ giọng, thể hiện sự khiêm tốn hoặc hạ thấp mức độ.

Cấu trúc:

只是/不过/仅仅 + động từ/tân ngữ + 而已

Ví dụ:

- 我只是随便问问而已。(Wǒ zhǐshì suíbiàn wènwen éryǐ.) → Tôi chỉ hỏi qua loa thôi.
- 他们不过是来帮忙而已。(Tāmen búguò shì lái bāngmáng éryǐ.) → Họ chỉ đến giúp một chút thôi.
- 那只是我的想法而已。(Nà zhǐshì wǒ de xiǎngfǎ éryǐ.) → Đó chỉ là ý kiến của tôi mà thôi.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 固然

Từ loại: phó từ

Nghĩa: “tất nhiên”, “dĩ nhiên”, “đương nhiên là như vậy”.

Cách dùng: Dùng để thừa nhận một thực tế ở vế trước, sau đó nêu ra ý kiến, đánh giá hoặc tình huống khác ở vế sau.

A - Dùng trong câu có hai vế mang tính đối lập hoặc chuyển hướng: Vế sau thường đi kèm các liên từ như 但是 (dànshì), 可是 (kěshì), 然而 (rán'ér), 却 (què) để thể hiện sự tương phản về thái độ hoặc nội dung.

Ví dụ: 这份工作固然稳定, 可是没有什么发展空间。(Zhè fèn gōngzuò gùrán wěndìng, kěshì méiyǒu shénme fāzhǎn kōngjiān.) → Công việc này dĩ nhiên là ổn định, nhưng lại không có nhiều cơ hội phát triển.

B - Dùng trong câu hai vế không mâu thuẫn: Vế sau thường liên kết bằng 也 (yě), 就是 (jiùshì), thể hiện sự song song hoặc bổ sung ý nghĩa chứ không chuyển hướng.

Ví dụ: 生活固然辛苦, 也充满快乐。(Shēnghuó gùrán xīnkǔ, yě chōngmǎn kuàilè.) → Cuộc sống tất nhiên là vất vả, nhưng cũng đầy niềm vui.

C - Vị trí trong câu: “固然” thường đứng sau chủ ngữ, không đứng đầu câu.

Ví dụ: 汉字固然不容易学, 却非常有趣。(Hànzì gùrán bù róngyì xué, què fēicháng yǒuqù.) → Chữ Hán dĩ nhiên không dễ học, nhưng lại rất thú vị.

D - Nghĩa mở rộng

Biểu thị “vốn dĩ là như vậy”, “đúng là như thế”: Nhấn mạnh tính hiển nhiên, khách quan.

Ví dụ: 他的性格固然有些固执。(Tā de xìnggé gùrán yǒuxiē gùzhí.) → Tính cách của anh ta vốn dĩ hơi cứng đầu.

Biểu thị “đương nhiên”, “tất yếu”: Dùng để thừa nhận điều hiển nhiên, ít cảm xúc.

Ví dụ: 成功的道路固然不会一帆风顺。(Chénggōng de dàolù gùrán bú huì yì fān fēng shùn.)
→ Con đường đến thành công tất nhiên sẽ không bằng phẳng.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 无非

Từ loại: phó từ

Nghĩa: “chẳng qua là”, “chỉ là”, “không gì khác ngoài”.

Cách dùng: Dùng để diễn tả một sự việc, lựa chọn hay nguyên nhân không có gì đặc biệt hoặc vượt ra ngoài phạm vi đã nêu. 无非 thường dùng trước động từ hoặc cụm động từ, nhằm nhấn mạnh tính giới hạn hoặc duy nhất của sự việc. Nó biểu thị rằng “ngoài điều đó ra, không còn khả năng nào khác”.

A - Diễn tả giải pháp hoặc lý do duy nhất: Nhấn mạnh rằng chỉ có một cách, một nguyên nhân hoặc một lựa chọn hợp lý.

Ví dụ: 解决这个问题无非要多沟通一点。(Jiějué zhège wèntí wúfēi yào duō gōutōng yīdiǎn.)
→ Giải quyết vấn đề này chẳng qua chỉ cần giao tiếp nhiều hơn chút thôi.

B - Nhấn mạnh lựa chọn có giới hạn: Dùng khi các khả năng đều đã được thu hẹp, chỉ còn vài lựa chọn nhất định.

Ví dụ: 我们的决定无非是接受或者拒绝。(Wǒmen de juédìng wúfēi shì jiēshòu huòzhě jùjué.) → Quyết định của chúng ta chỉ có thể là chấp nhận hoặc từ chối.

C - Thể hiện thái độ bình thản hoặc xem nhẹ sự việc: Người nói cho rằng sự việc “chỉ là thế thôi”, không có gì quan trọng.

Ví dụ: 他这么做无非想引起大家的注意。(Tā zhème zuò wúfēi xiǎng yǐnqǐ dàjiā de zhùyì.) → Anh ta làm vậy chẳng qua chỉ muốn thu hút sự chú ý của mọi người.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 专程 và 专门

Điểm giống nhau: Cả 专程 và 专门 đều mang nghĩa “đặc biệt vì một mục đích nào đó”, thể hiện thái độ cố ý hoặc nghiêm túc khi thực hiện hành động.

Ví dụ: 这次我来北京, 是专程/专门拜访老师的。(Zhè cì wǒ lái Běijīng, shì zhuānchéng / zhuānmén bài fǎng lǎoshī de.) → Lần này tôi đến Bắc Kinh là để đặc biệt thăm thầy giáo.

2. Điểm khác nhau

Tiêu chí	专程 (zhuānchéng)	专门 (zhuānmén)
Từ loại	Phó từ	Phó từ / Tính từ
Ý nghĩa chính	Nhấn mạnh một hành trình có mục đích rõ ràng, “đích thân đến vì việc gì đó”.	Nhấn mạnh hành động hoặc mục đích chuyên biệt, không nhất thiết là một chuyến đi.
Phạm vi sử dụng	Chỉ dùng cho hành động cần di chuyển hoặc có lộ trình cụ thể.	Dùng cho nhiều phương diện, không chỉ di chuyển; có thể dùng để chỉ sự chuyên biệt về lĩnh vực, mục đích.
Vị trí trong câu	Thường đứng trước động từ, chỉ hành động mang tính đi lại, viếng thăm, đến nơi nào đó.	Có thể đứng trước động từ hoặc danh từ, chỉ hành động có tính chuyên biệt hoặc phạm vi hạn chế.
Tính chất mở rộng	Không có dạng tính từ.	Có thể làm tính từ, biểu thị “chuyên về lĩnh vực nào đó”.

Ví dụ:

专程 (zhuānchéng) – Nhấn mạnh hành trình

- 他专程到广州来见客户。(Tā zhuānchéng dào Guǎngzhōu lái jiàn kèhù.) → Anh ấy đích thân đến Quảng Châu để gặp khách hàng.

- 我昨天专程回家一趟, 只为拿一份文件。(Wǒ zuótiān zhuānchéng huí jiā yī tàng, zhǐ wèi ná yī fèn wénjiàn.) → Hôm qua tôi về nhà một chuyến, chỉ để lấy một tập tài liệu.

专门 (zhuānmén) – Nhấn mạnh tính chuyên biệt hoặc mục đích cụ thể

- 这份资料是我专门准备给你的。(Zhè fèn zīliào shì wǒ zhuānmén zhǔnbèi gěi nǐ de.)
→ Tài liệu này tôi chuẩn bị riêng cho bạn.
- 他们专门讨论了公司的财务状况。(Tāmen zhuānmén tāolùnle gōngsī de cáiwù zhuàngkuàng.) → Họ đã bàn riêng về tình hình tài chính của công ty.
- 他是一位专门研究人工智能的专家。(Tā shì yī wèi zhuānmén yánjiū réngōng zhìnéng de zhuānjiā.) → Anh ấy là một chuyên gia chuyên nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo.

6. Bài 6

Chủ điểm 1. Cấu trúc 唯独

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: “chỉ duy nhất”, “chỉ riêng”, “ngoại trừ duy nhất”.

Cách dùng 1 - Nhấn mạnh sự ngoại lệ: Dùng để nhấn mạnh rằng chỉ riêng chủ ngữ đó có hành động hoặc trạng thái khác biệt so với những đối tượng khác trong một tập thể hoặc phạm vi đã được nhắc đến.

Cấu trúc:

唯独 + Chủ ngữ + Động từ / tính từ / vị ngữ

Ví dụ:

- 大家都很喜欢这个电影, 唯独 他 觉得不好看。(Dàjiā dōu hěn xǐhuān zhège diànyǐng, wéidú tā juéde bù hǎokàn.) => Mọi người đều rất thích bộ phim này, chỉ riêng/duy nhất anh ấy cảm thấy không hay.
- 孩子们都认真地完成了作业, 唯独 小明 没交。(Háizimen dōu rènzhēn de wánchéngle zuòyè, wéidú Xiǎomíng méi jiāo.) => Các con đều nghiêm túc hoàn thành bài tập, chỉ duy nhất Tiểu Minh không nộp.

Cách dùng 2 - Nhấn mạnh tính độc nhất: Thường sử dụng trong văn viết hoặc khi chủ ngữ của vế sau được ngầm hiểu là chủ ngữ của vế trước (hoặc một bộ phận của tập thể), nhấn mạnh chỉ hành động này/trạng thái này là độc nhất trong hoàn cảnh đó.

Cấu trúc:

唯独 + Động từ/vị ngữ

Ví dụ:

- 在这件事上, 大家都支持他, 唯独 反对。(Zài zhè jiàn shì shàng, dàjiā dōu zhīchí tā, wéidú fǎnduì.) => Trong chuyện này, mọi người đều ủng hộ anh ấy, chỉ riêng/duy nhất phản đối.
- 他什么都尝试了, 唯独 没去过 欧洲。(Tā shénme dōu chángshì le, wéidú méi qùguo Ōuzhōu.) => Anh ấy cái gì cũng đã thử qua rồi, chỉ riêng chưa từng đi châu Âu.

Cách dùng 3 - Khẳng định một cách mạnh mẽ sự ngoại lệ: Là một cấu trúc cố định dùng để tuyên bố thẳng thừng rằng đối tượng theo sau "唯独" chính là trường hợp duy nhất không tuân theo quy tắc, điều kiện hoặc tình hình chung đã được thiết lập.

Cấu trúc:

唯独 + Chủ ngữ / Đối tượng + 是例外

Ví dụ:

- 所有人都收到了通知, 唯独 你 是例外。(Suǒyǒu rén dōu shōudào le tōngzhī, wéidú nǐ shì lìwài.) => Tất cả mọi người đều đã nhận được thông báo, chỉ duy nhất bạn là ngoại lệ (không nhận được).
- 这个政策对所有地区都有效, 唯独 A市 是例外。(Zhège zhèngcè duì suǒyǒu dìqū dōu yǒuxiào, wéidú A shì shì lìwài.) => Chính sách này có hiệu lực với mọi khu vực, chỉ riêng thành phố A là ngoại lệ (không có hiệu lực).

Chủ điểm 2. Cấu trúc 明明

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: "rõ ràng là... mà lại..."

Cách dùng 1 - Nhấn mạnh sự rõ ràng: Rõ ràng sự việc A đã xảy ra/đã là sự thật, nhưng kết quả/hành động B lại xảy ra, thể hiện sự trái ngược/mâu thuẫn với điều đã được khẳng định.

Cấu trúc:

明明 + A, 却/但是/还是 + B

Ví dụ:

- 他明明知道这是错的, 却还是做了。(Tā míngmíng zhīdào zhè shì cuò de, què hái shì zuò le.) => Rõ ràng là anh ấy biết điều này là sai, nhưng (anh ấy) vẫn làm.
- 菜已经很咸了, 但是她还是加了盐。Cài yǐjīng hěn xián le, dànshì tā hái shì jiā le yán.) => Món ăn đã rất mặn rồi, nhưng cô ấy vẫn thêm muối.

Cách dùng 2 - Nhấn mạnh mâu thuẫn: Rõ ràng sự việc A đã xảy ra/đã là sự thật, nhưng lại dẫn đến một kết quả/hành động B khiến người nói khó hiểu, thắc mắc, do đó dùng từ nghi vấn như 怎么 (zěnmě), 为什么 (wèishénme).

Cấu trúc:

明明 + A, 怎么/为什么 + B?

Ví dụ:

- 明明我已经把钥匙放进包里了, 怎么不见了? (Míngmíng wǒ yǐjīng bǎ yàoshi fàng jìn bāo lǐ le, zěnmě bú jiàn le?) => Rõ ràng là tôi đã để chìa khóa vào trong túi rồi, sao lại không thấy đâu?
- 他明明答应了要来, 为什么没来? (Tā míngmíng dāying le yào lái, wèishénme méi lái?) => Rõ ràng là anh ấy đã đồng ý sẽ đến, tại sao lại không đến?

Chủ điểm 3. Cấu trúc 大不了

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: "chẳng qua là...", "cùng lắm là...", "dù sao cũng chỉ là..."

Cách dùng 1 - Diễn đạt kết quả tồi tệ nhất: Dù tình huống có xấu đến đâu, thì kết quả xấu nhất/nghiêm trọng nhất mà tôi phải đối mặt/chấp nhận cũng chỉ là việc này.

Cấu trúc:

[Sự việc đã/sẽ xảy ra], 大不了 + [Kết quả tồi tệ nhất được chấp nhận]

Ví dụ:

- 大不了我们重头再来, 没什么可怕的。(Dàbuliǎo wǒmen chóngtóu zàilái, méi shénme kěpà de.) => Cùng lắm là chúng ta làm lại từ đầu, không có gì đáng sợ cả.
- 没考好也没关系, 大不了明年再考一次。(Méi kǎo hǎo yě méi guānxi, dàbuliǎo míngnián zài kǎo yī cì.) => Thi không tốt cũng không sao, cùng lắm là sang năm thi lại một lần.

Cách dùng 2 - Diễn đạt sự lựa chọn cực đoan: Nếu không thể thực hiện điều này, thì lựa chọn cuối cùng (hơi cực đoan hoặc bất đắc dĩ) sẽ là gì.

Cấu trúc:

[Nếu không...], 大不了 + [Hành động thay thế cuối cùng]

Ví dụ:

- 如果他们不同意, 大不了我们就不合作了。Rúguǒ tāmen bù tóngyi, dàbuliǎo wǒmen jiù bù hézuò le. => Nếu họ không đồng ý, cùng lắm là chúng ta không hợp tác nữa.
- 大不了我辞职, 这个工作我已经受够了。(Dàbuliǎo wǒ cízhí, zhè ge gōngzuò wǒ yǐjīng shòugòu le.) => Chẳng qua là tôi xin nghỉ việc, công việc này tôi chịu đủ rồi.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 创立 và 创办

Đặc điểm	创立 (chuànglì)	创办 (chuàngbàn)
Ý nghĩa	Sáng lập, xây dựng	Sáng lập, khai trương, mở ra

Sắc thái	nhấn mạnh hành động tạo ra cái khung, hệ thống, lý thuyết hoặc tên gọi lần đầu tiên.	nhấn mạnh hành động thiết lập và bắt đầu vận hành một thực thể cần vốn và nhân lực.
Vị trí	Đều là Động từ và đứng ở vị trí động từ trong câu (sau chủ ngữ).	Đều là Động từ và đứng ở vị trí động từ trong câu (sau chủ ngữ).
Đối tượng tiêu biểu	* Học thuyết/Nguyên tắc: 理论 (lǐlùn - lý luận), 规则 (guīzé - quy tắc). * Thương hiệu/Phong cách: 品牌 (pǐnpái - thương hiệu), 风格 (fēnggé - phong cách). * Kỷ lục/Truyền thống: 纪录 (jìlù - kỷ lục), 传统 (chuántǒng - truyền thống).	* Cơ sở vật chất: 学校 (xuéxiào - trường học), 工厂 (gōngchǎng - nhà máy). * Doanh nghiệp/Tổ chức: 公司 (gōngsī - công ty), 报社 (bàoshè - tòa soạn), 基金会 (jījīnhuì - quỹ).
Ví dụ	他创立了自己的品牌, 设计非常独特。(Tā chuànglì le zìjǐ de pǐnpái, shèjì fēicháng dú tè.) -> Anh ấy xây dựng thương hiệu của riêng mình, thiết kế vô cùng độc đáo.	他创办了一家科技公司, 现在发展得很好。(Tā chuàngbàn le yī jiā kējì gōngsī, xiànzài fāzhǎn dé hěn hǎo.) -> Anh ấy mở một công ty công nghệ, hiện tại phát triển rất tốt.

7. Bài 7

Chủ điểm 1. Cấu trúc 于

Từ loại: Giới từ

Nghĩa: ở, tại, đối với, hơn, từ, vào (thời gian)

Cách dùng: Giới từ "于" (yú) thường kết hợp với danh từ để tạo thành cụm giới từ (于 + Danh từ), sau đó bổ sung ý nghĩa cho động từ trung tâm (đứng sau động từ hoặc đứng trước động từ). Dùng để chỉ vị trí, thời gian hoặc hướng xảy ra của một hành động.

Cấu trúc:

S + 于 (yú) + [địa điểm / thời gian / phương hướng] + V

Ví dụ:

- 我们于图书馆见面。(Wǒmen yú túshūguǎn jiànmiàn.) => Chúng tôi gặp nhau tại thư viện.
- 会议于下周召开。(Huìyì yú xià zhōu zhàokāi.) => Cuộc họp sẽ được tổ chức vào tuần tới.
- 他向东方行去, 于半小时后到达。(Tā xiàng dōngfāng xíng qù, yú bàn xiǎoshí hòu dàodá.) => Anh ấy đi về phía đông và đến nơi sau nửa giờ.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 致使

Từ loại: Động từ

Nghĩa: “dẫn đến”, “làm cho”, “gây ra”, “khiến cho”

Cách dùng: Mang tính chất văn viết, trang trọng (thường dùng trong báo cáo, tin tức, phân tích). 致使 được dùng để kết nối một nguyên nhân/tình huống với một kết quả/hậu quả, thường là hậu quả tiêu cực.

Cấu trúc:

Nguyên nhân/Tình huống + 致使 + Hậu quả/Kết quả (thường là tiêu cực)

Ví dụ:

- 暴雨持续不断, 致使交通完全中断。Bàoyǔ chíxù bùduàn, zhìshǐ jiāotōng wánquán zhōngduàn. => Mưa lớn kéo dài không ngừng, dẫn đến giao thông hoàn toàn bị gián đoạn.

- 他的粗心大意, 致使公司损失了上百万元。(Tā de cūxīn dàyì, zhìshǐ gōngsī sǔnshī le shàng bǎi wàn yuán.) => Sự sơ suất của anh ấy, gây ra việc công ty thiệt hại hàng triệu nhân dân tệ.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 并非

Từ loại: Trạng từ / Cụm phủ định

Nghĩa: “không hẳn là”, “không nhất thiết là”, “không hoàn toàn là”

Cách dùng: Dùng để phủ định một cách nhẹ nhàng, thể hiện rằng sự việc không đúng hoàn toàn, hoặc không phải là duy nhất / tuyệt đối. Thường xuất hiện trong văn viết, giọng điệu khách quan, lịch sự.

Cấu trúc:

并非 + danh từ / tính từ / động từ / mệnh đề

Ví dụ:

- 他的观点并非错误。(Tā de guāndiǎn bìngfēi cuòwù.) => Quan điểm của anh ấy không hẳn là sai.
- 这并非唯一的解释。(Zhè bìngfēi wéiyī de jiěshì.) => Đây không phải là cách giải thích duy nhất.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 日益 và 越来越

Đặc điểm	日益 (rìyì)	越来越 (yuè lái yuè)
Từ loại	Phó từ	Phó từ
Nghĩa	Ngày càng, càng lúc càng (tính trang trọng cao).	Càng ngày càng, càng lúc càng (tính phổ biến cao).

Sắc thái	Văn viết, trang trọng, nghiêm túc.	Văn nói, sinh hoạt, phổ thông.
Vị trí	Đứng trước động từ hoặc tính từ.	Đứng trước động từ hoặc tính từ.
Ví dụ	我们的生活水平日益提高。(Wǒmen de shēnghuó shuǐpíng rìyì tígāo.) => Mức sống của chúng ta ngày càng nâng cao.	天气越来越冷了。(Tiānqì yuè lái yuè lěng le.) => Thời tiết càng ngày càng lạnh rồi.

8. Bài 8

Chủ điểm 1. Cấu trúc 对.....而言

Từ loại: Cụm giới từ

Nghĩa: “đối với... mà nói”, “về phần...”, “theo quan điểm của...”.

Cách dùng: Dùng để diễn tả quan điểm, suy nghĩ, cảm nhận, sở thích hoặc đánh giá cá nhân/riêng biệt của một người, một nhóm, hoặc một sự vật đối với một vấn đề nào đó.

Thường đứng ở đầu câu, trước vế câu diễn tả quan điểm.

Cấu trúc:

对 + Người/Vật/Phạm vi + 而言 + Quan điểm/Đánh giá]

Ví dụ:

- 对我而言, 健康最重要。(Duì wǒ ér yán, jiànkāng zuì zhòngyào.) => Đối với tôi mà nói, sức khỏe quan trọng nhất.
- 对中国人而言, 春节是最隆重的节日。(Duì Zhōngguó rén ér yán, chūnjié shì zuì lóngzhòng de jiérì.) => Đối với người Trung Quốc mà nói, Tết Nguyên Đán là lễ hội long trọng nhất.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 有关

Từ loại: Tính từ/giới từ

Nghĩa: “có liên quan”, “liên quan đến”, “về”

Cách dùng: Dùng để chỉ rõ mối quan hệ, sự kết nối hoặc phạm vi đề cập giữa hai sự vật, sự việc. Sử dụng cho văn bản trang trọng, báo chí hoặc thông báo.

Cấu trúc 1 - Dùng làm tính từ

Chủ ngữ + 是 + 有关 + danh từ + 的

Ví dụ:

- 这件事是有关你未来的。(Zhè jiàn shì shì yǒuguān nǐ wèilái de.) => Việc này là liên quan đến tương lai của bạn.
- 这些文件都是有关项目的。(Zhèxiē wénjiàn dōu shì yǒuguān xiàngmù de.) => Những tài liệu này đều là liên quan đến dự án.

Cấu trúc 2 - Dùng làm tính từ sở hữu

有关 + danh từ + 的 + danh từ

Ví dụ:

- 有关健康的知识。(yǒuguān jiànkāng de zhīshi) => Kiến thức liên quan đến sức khỏe.
- 有关考试的通知。(yǒuguān kǎoshì de tōngzhī) => Thông báo liên quan đến kỳ thi

Chủ điểm 3. Cấu trúc 不瞒你说

Từ loại: Cụm từ cố định / Cụm trạng ngữ

Nghĩa: “nói thật là”, “nói thật với bạn”, “thú thật là”

Cấu tạo: 不 (bù - không) + 瞒 (mán - giấu giếm) + 你 (nǐ - bạn) + 说 (shuō - nói)

Cách dùng: Dùng khi muốn nói thật lòng, thường là điều khó nói, bất ngờ hoặc riêng tư. Lưu ý chỉ dùng khẩu ngữ, thân mật (bạn bè, người thân).

Cấu trúc cơ bản:

不瞒你说 + Sự thật/Ý kiến cá nhân

Ví dụ:

- 不瞒你说, 我对这份工作不感兴趣。(Pinyin Bù mán nǐ shuō, wǒ duì zhè fèn gōngzuò bù gǎnxìngqù.) => Nói thật với bạn (là), tôi không có hứng thú với công việc này.
- 不瞒你说, 我昨天晚上根本没睡着。(Pinyin Bù mán nǐ shuō, wǒ zuótiān wǎnshàng gēnběn méi shuìzháo.) => Không giấu gì bạn (là), tối qua tôi căn bản không ngủ được.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 极端 và 极度

Đặc điểm	极端 (jíduān)	极度 (jídù)
Từ loại	Tính từ & Danh từ & Phó từ	Phó từ
Ý nghĩa	Cực đoan, quá khích	Cực kỳ, vô cùng
Cấu trúc chính	1. (Tính từ): 极端的 + N 2. (Trạng từ): 极端地 + V/Tính từ	(Trạng từ): 极度 + V/Tính từ
Ví dụ	他有极端的民族主义思想。(Tā yǒu jíduān de mínzú zhǔyì sīxiǎng.) -> Anh ta có tư tưởng dân tộc cực đoan.	她感到极度的失望。(Tā gǎndào jídù de shīwàng.) -> Cô ấy cảm thấy vô cùng thất vọng.

9. Bài 9

Chủ điểm 1. 通红, 雪白

Đây là hai từ vựng mô tả màu sắc ở mức độ cực đoan, thường được sử dụng trong văn viết hoặc để tăng tính biểu cảm.

A. Cấu trúc 通红 (tōnghóng)

Từ loại: Tính từ

Nghĩa: Đỏ rực, đỏ bừng (Màu đỏ xuyên suốt, toàn bộ, cực độ)

Cách dùng: Mô tả khuôn mặt đỏ bừng vì xấu hổ, giận dữ, sốt hoặc một vật thể bị nung nóng đỏ rực.

Ví dụ:

- 听到这个消息, 她的脸通红。(Tīng dào zhège xiāoxī, tā de liǎn tōnghóng.) -> (Nghe tin này, mặt cô ấy đỏ bừng.
- 2. 铁块被烧得通红。(Tiě kuài bèi shāo de tōnghóng.) -> Khối sắt bị nung đỏ rực.

B. 雪白 (xuěbái)

Từ loại: Tính từ

Nghĩa: Trắng như tuyết, trắng tinh (Màu trắng ở mức độ cao nhất, tinh khiết).

Cách dùng: Mô tả các vật thể có màu trắng tinh khiết, sạch sẽ, thường mang tính chất biểu cảm cao.

Ví dụ:

- 她穿着一件雪白的连衣裙。(Tā chuānzhe yī jiàn xuěbái de liányīqún.) -> Cô ấy mặc một chiếc váy liền màu trắng tinh.
- 小猫的毛像雪白的棉花一样。(Xiǎo māo de máo xiàng xuěbái de miánhuā yīyàng.) -> Lông con mèo con trắng như bông tuyết trắng.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 说A 就A

Pinyin: shuō A jiù A

Nghĩa: "Vừa nói làm A là làm A ngay", "Nói là làm" (hoặc "Nói mưa là mưa", "Nói đi là đi"...)

Cách dùng: Dùng để nhấn mạnh rằng hành động được nhắc đến (A) xảy ra ngay lập tức sau khi ý định (lời nói, ý nghĩ) được đưa ra, không có chút do dự hay chậm trễ nào. Thể hiện sự quyết đoán, đột ngột, dứt khoát của hành động.

Cấu trúc:

Chủ ngữ + 说 + A + 就 + A

Ví dụ:

- 她性格就是这样, 说去就去, 从不犹豫。(Pinyin Tā xìnggé jiù shì zhèyàng, shuō qù jiù qù, cóng bù yóuyù.) -> Tính cách cô ấy là như vậy, nói đi là đi ngay, chưa bao giờ do dự.
- 天气预报说下雨, 果然说下就下, 一点准备都没有。(Pinyin Tiānqì yùbào shuō xià yǔ, guǒrán shuō xià jiù xià, yīdiǎn zhǔnbèi dōu méiyǒu.) -> Dự báo thời tiết nói mưa, quả nhiên nói mưa là mưa ngay, không có chút chuẩn bị nào.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 形容词/ 动词+ 得+ 要命

Từ loại: Cấu trúc bổ ngữ mức độ

Nghĩa: “vô cùng”, “cực kỳ”, “chết đi được”

Cách dùng: Dùng sau một Tính từ hoặc Động từ chỉ trạng thái/tâm lý (V) để cường điệu hóa, nhấn mạnh mức độ cao nhất của trạng thái đó.

Cấu trúc:

Tính từ / Động từ Trạng thái + 得要命

Ví dụ:

- 今天天气热得要命, 我一点都不想出门。(Pinyin Jīntiān tiānqì rè de yàomìng, wǒ yīdiǎn dōu bù xiǎng chūmén.) -> Thời tiết hôm nay nóng chết đi được, tôi chẳng muốn ra ngoài chút nào.

- 这里的蚊子多得要命，晚上根本睡不着。(Zhèlǐ de wénzi duō de yàomìng, wǎnshang gēnběn shuì bù zháo.) -> Muỗi ở đây nhiều vô cùng, buổi tối căn bản không ngủ được.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 索性 và 干脆

Đặc điểm	索性 (suǒxìng)	干脆 (gāncuì)
Từ loại	Phó từ	Phó từ & Tính từ
Ý nghĩa	Thôi thì, thà rằng, dứt khoát	Dứt khoát, thẳng thắn, đơn giản
Phạm vi dùng	Thường dùng khi đã tốn nhiều công sức nhưng không đạt kết quả, dẫn đến sự thay đổi dứt khoát.	Dùng khi đưa ra lời khuyên hoặc tự mình quyết định một cách nhanh chóng, gọn gàng.
Cấu trúc chính	..., 索性 + [Hành động dứt khoát]	..., 干脆 + [Hành động dứt khoát/Lời khuyên]
Ví dụ	既然车坏了，索性我们走回去吧。(Jìrán chē huài le, suǒxìng wǒmen zǒu huíqù ba.) -> Đã lỗi xe hỏng rồi, thôi thì chúng ta đi bộ về đi.	你不喜欢就干脆拒绝，别再拖延了。(Nǐ bù xǐhuān jiù gāncuì jùjué, bié zài tuōyán le.) -> Bạn không thích thì dứt khoát từ chối đi, đừng chần chừ nữa.

10. Bài 10

Chủ điểm 1. Cấu trúc 以至

Từ loại: Liên từ

Nghĩa: “đến mức”, “thậm chí đến mức”, “và rồi dẫn đến”

Cách dùng: Dùng để kết nối hai vế câu. Trong đó vế câu trước là nguyên nhân/điều kiện, vế câu sau là kết quả/hậu quả/mức độ tiếp diễn mà nguyên nhân đó dẫn đến.

Cấu trúc:

Nguyên nhân, điều kiện + 以至 + Kết quả, hậu quả nghiêm trọng

Ví dụ:

- 他工作太投入, 以至忽略了自己的健康。(Pinyin Tā gōngzuò tài tóurù, yǐzhì hūlùe le zìjǐ de jiànkāng.) => Anh ấy quá tập trung vào công việc, đến mức đã lơ là sức khỏe của bản thân.
- 这场雪下了一整夜, 以至交通完全瘫痪了。(Zhè chǎng xuě xià le yī zhěng yè, yǐzhì jiāotōng wánquán tānhuàn le.) => Trận tuyết này đã rơi suốt cả đêm, dẫn đến giao thông hoàn toàn bị tê liệt.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 即便

Từ loại: Liên từ

Nghĩa: “cho dù”, “ngay cả khi”, “mặc dù”

Cách dùng: Dùng để giới thiệu một giả thiết hoặc một tình huống khó khăn/không mong muốn (nhượng bộ), sau đó dùng 也 (yě) hoặc 还 (hái) ở vế sau để khẳng định kết quả hoặc thái độ không thay đổi bất chấp điều kiện đó.

Cấu trúc:

即便 + Điều kiện/Giả thiết (khó khăn) + , + 也/还 + Kết quả không đổi

Ví dụ:

- 即便这次失败了, 我们也不会放弃。(Pinyin Jíbiàn zhè cì shībài le, wǒmen yě bú huì fàngqì.) => Cho dù lần này thất bại, chúng tôi cũng sẽ không từ bỏ.
- 即便天气不好, 她还是坚持去跑步。(Jíbiàn tiānqì bù hǎo, tā háishì jiānchí qù pǎobù.) => Ngay cả khi thời tiết không tốt, cô ấy vẫn kiên quyết đi chạy bộ.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 所在

Từ loại: Danh từ / Động từ

Nghĩa: “nơi chốn”, “vị trí”, “điểm mấu chốt/cốt lõi”

Cách dùng 1 - Chỉ địa điểm hoặc vị trí mà một người/vật đang ở.

Cấu trúc:

[Vị trí/Địa điểm] + 所在

Ví dụ:

- 警察迅速赶到了事发所在。(Jǐngchá xùnsù gǎndào le shì fā suǒzài.) => Cảnh sát nhanh chóng đến nơi xảy ra vụ việc.
- 请告知你目前居住的所在。(Qǐng gàozhī nǐ mùqián jūzhù de suǒzài.) => Xin hãy cho biết nơi bạn đang cư trú hiện tại.

Cách dùng 2 - Chỉ ra ý nghĩa, giá trị, hoặc điểm mấu chốt của một vấn đề/sự vật.

[Vấn đề/Giá trị] + 所在

Ví dụ:

- 学习的乐趣, 正在于发现知识的所在。(Xuéxí de lèqù, zhèng zài yú fāxiàn zhīshí de suǒzài.) => Niềm vui của việc học chính là ở việc phát hiện ra điểm cốt lõi của kiến thức.
- 2. 他的价值所在是丰富的经验。(PinyinTā de jiàzhí suǒzài shì fēngfù de jīngyàn.) => Giá trị cốt lõi của anh ấy là kinh nghiệm phong phú.

Cách dùng 3 - Cấu trúc cố định: Trong cấu trúc này, "所" là trợ từ (Auxiliary word) thường kết hợp với động từ để tạo thành một danh từ hóa, và "在" là động từ chỉ vị trí, được dịch là “nơi mà... đang/đã diễn ra”.

Cấu trúc:

所 + [Động từ] + 在

Ví dụ:

- 那是他所工作的公司。(Nà shì tā suǒ gōngzuò zài de gōngsī.) => Kia là công ty nơi anh ấy làm việc.
- 这是我们所住的地方。(Zhè shì wǒmen suǒ zhù zài de dìfāng.) => Đây là nơi chúng tôi đang sống.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 凡是 và 所有

Đặc điểm	凡是 (fánshì)	所有 (suǒyǒu)
Từ loại	Phó từ / Liên từ	Định ngữ / Danh từ / Động từ
Ý nghĩa	Phạm là, bất cứ là, hễ là	Tất cả, toàn bộ
Vị trí & Cách dùng	Luôn đứng ở đầu vế câu thứ nhất hoặc đầu câu. Thường đi kèm với 都 (dōu) hoặc 总 (zǒng) ở vế sau để khẳng định tính phổ quát.	Định ngữ: Đứng trước danh từ (Sở hữu cách).
Cấu trúc chính	凡是 + [Danh từ/Cụm Danh từ], 都/总 + [Vị ngữ].	1. 所有 (的) + [Danh từ] 2. [Danh từ/Đại từ] + 的 + 所有
Ví dụ	凡是参加考试的人, 都必须提前半小时到场。(Fánshì cānjiā kǎoshì de rén, dōu bìxū tíqián bàn xiǎoshí dào chǎng.)	所有参加考试的人都必须提前半小时到场。(Suǒyǒu cānjiā kǎoshì de rén dōu bìxū tíqián bàn xiǎoshí dào chǎng.)

	=> Phàm là người tham gia thi, thì đều phải đến trước nửa tiếng.	=> Tất cả người tham gia thi đều phải đến trước nửa tiếng.
--	--	--

11. Bài 11

Chủ điểm 1. Cấu trúc 统统

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: “tất cả”, “toàn bộ”, “hết thảy”, “không sót một ai/cái gì”

Cách dùng: Dùng để nhấn mạnh rằng một hành động hoặc tình huống bao trùm lên tất cả các đối tượng trong một tập hợp, không có ngoại lệ. Thường dùng trong văn nói và văn viết thông thường, mang tính biểu cảm cao, nhấn mạnh tính triệt để.

Cấu trúc:

[Chủ ngữ/Đối tượng] + 统统 + Vị ngữ (Động từ / Tính từ)

Ví dụ:

- 过去的烦恼, 我决定统统忘记。(Guòqù de fánnǎo, wǒ juéding tǒngtǒng wàngjì.) => Những muộn phiền trong quá khứ, tôi quyết định quên hết thảy (quên tất cả).
- 货架上的商品统统被抢购一空。(Huòjià shàng de shāngpǐn tǒngtǒng bèi qiǎnggòu yī kōng.) => Hàng hóa trên kệ tất cả đã bị mua sạch.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 以....为....

Pinyin: yǐ... wéi...

Nghĩa: “lấy....làm”

Cách dùng: Dùng để xác định và tuyên bố rằng A được coi là, được dùng làm, hoặc được đặt làm B (tiêu chuẩn, mục tiêu, tên gọi, phương tiện,...).

Cấu trúc:

以 + [Danh từ/Cụm Danh từ A] + 为 + [Danh từ/Cụm Danh từ B]

Ví dụ:

- 我们以客户需求为中心。(Wǒmen yǐ kèhù xūqiú wéi zhōngxīn.) => Chúng tôi lấy nhu cầu khách hàng làm trung tâm (coi nhu cầu khách hàng là trung tâm).
- 知识分子应以服务社会为己任。(Zhīshì fēnzǐ yīng yǐ fúwù shèhuì wéi jǐrèn.) => Giới trí thức nên lấy việc phục vụ xã hội làm trách nhiệm của bản thân.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 该干吗干吗

Pinyin: gāi gànma gànma

Nghĩa: “nên làm gì thì làm đó”

Cách dùng: Dùng trong văn nói để thể hiện thái độ bình thản, dứt khoát hoặc phớt lờ trước những chuyện thị phi, rắc rối, hoặc những thứ không liên quan đến mình. Khuyến người khác hoặc tự nhủ hãy tập trung vào việc cần làm.

Cấu trúc:

câu độc lập / câu khuyên bảo + 该干吗干吗

Ví dụ:

- 别理那些闲言碎语，你该干吗干吗。(Bié lǐ nàxiē xiányán suìyǔ, nǐ gāi gànma gànma.) => Đừng quan tâm đến những lời bàn tán tầm phào đó, bạn cứ làm việc của mình đi (mặc kệ họ).
- 老师不在，大家也别吵闹，该干吗干吗。(Lǎoshī bù zài, dàjiā yě bié chǎonào, gāi gànma gànma.) => Thầy giáo không có ở đây, mọi người cũng đừng làm ồn, ai làm gì cứ làm nấy (tập trung vào việc của mình).

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 急切 và 急忙

Đặc điểm	急切 (jíqiè)	急忙 (jí máng)
----------	------------	--------------

Từ loại	Tính từ	Phó từ / Tính từ
Ý nghĩa	Phàm là, bất cứ là, hễ là	Tất cả, toàn bộ
Sắc thái	Nhấn mạnh tâm trạng và mong muốn bên trong mạnh mẽ, nóng lòng muốn làm gì đó hoặc muốn thấy kết quả.	Nhấn mạnh tốc độ và sự gấp gáp của hành động bên ngoài để đối phó với tình huống đột xuất, thiếu thời gian.
Vị trí ngữ pháp	1. Định ngữ: 急切的心情 (Tâm trạng nôn nóng). 2. Vị ngữ: 态度很急切 (Thái độ rất nôn nóng). 3. Trạng ngữ (thêm 地): 急切地想知道 (Nóng lòng muốn biết).	1. Trạng ngữ: 急忙跑过去 (Vội vàng chạy qua). (Phổ biến nhất) 2. Vị ngữ: (tính từ) 事情很急忙 (Việc rất gấp). (Ít dùng)
Ví dụ	他急切地盼望着儿子的归来。(Tā jíqiè de pànwàngzhe érzi de guīlái.) => Anh ấy nóng lòng mong ngóng con trai trở về.	听到电话响, 他急忙跑过去接电话。(Tīng dào diànhuà xiǎng, tā jí máng pǎo guòqù jiē diànhuà.) => Nghe thấy điện thoại reo, anh ấy vội vàng chạy tới nghe.

12. Bài 12

Chủ điểm 1. Cấu trúc 不妨

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: “không hại gì khi...”, “sao không thử...”, “tốt nhất là nên...”

Cách dùng: Dùng để đưa ra gợi ý, đề xuất, hoặc lời khuyên nhủ nhẹ nhàng rằng hành động được đề cập là một ý hay, không gây ra hậu quả xấu, và nên được thực hiện.

Cấu trúc:

不妨 + động từ + phần còn lại của câu

Ví dụ:

- 如果你觉得无聊, 不妨看看这本书。(Pinyin Rúguǒ nǐ juéde wúliáo, bùfáng kànkàn zhè běn shū.) => Nếu bạn cảm thấy buồn chán, cứ xem cuốn sách này đi (xem cũng không hại gì).
- 有不同意见的时候, 我们不妨开诚布公地谈一谈。(Pinyin Yǒu bùtóng yìjiàn de shíhòu, wǒmen bùfáng kāichéngbùgōng de tán yī tán.) => Khi có ý kiến khác nhau, chúng ta cứ thẳng thắn trao đổi với nhau (nói chuyện cởi mở).

Chủ điểm 2. Cấu trúc 务必

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: “phải”, “nhất định”

Cách dùng: Dùng để ra lệnh, yêu cầu hoặc cảnh báo một cách trang trọng, nghiêm túc, nhấn mạnh rằng hành động được đề cập là cần thiết tuyệt đối và không được phép bỏ qua.

Cấu trúc:

Chủ ngữ + 务必 + động từ / cụm động từ

Ví dụ:

- 收到通知后, 请务必及时回复。(Shōudào tōngzhī hòu, qǐng wùbì jíshí huífù.) => Sau khi nhận được thông báo, xin nhất định phải hồi âm kịp thời.
- 出门时务必检查门窗是否关好。(Chūmén shí wùbì jiǎnchá ménchuāng shìfǒu guān hǎo.) => Khi ra ngoài nhất định phải kiểm tra cửa sổ cửa cái đã đóng kỹ chưa.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 鉴于

Từ loại: Giới từ

Nghĩa: “xét thấy”, “căn cứ vào”, “bởi vì”

Cách dùng: Dùng để giới thiệu một tình huống, sự thật, hoặc nguyên nhân đã tồn tại và được xem xét/cân nhắc, từ đó đưa ra quyết định, nhận định, hoặc hành động tương ứng ở vế câu sau.

Cấu trúc:

鉴于 + lý do / sự giải thích

Ví dụ:

- 鉴于情况紧急, 会议决定提前举行。(Jiànyú qíngkuàng jǐnjí, huìyì juédìng tíqián jǔxíng.) => Xét thấy tình hình khẩn cấp, cuộc họp quyết định tổ chức sớm hơn.
- 鉴于他对公司的贡献, 我们决定给他升职。(Jiànyú tā duì gōngsī de gòngxiàn, wǒmen juédìng gěi tā shēngzhí.) => Căn cứ vào những đóng góp của anh ấy cho công ty, chúng tôi quyết định thăng chức cho anh ấy.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 不得已 và 不得不

Đặc điểm	不得已 (bùdéyǐ)	不得不 (bùdébù)
Từ loại	Tính từ / Phó từ	Phó từ
Ý nghĩa	Bất đắc dĩ, không còn cách nào khác	Buộc phải, phải làm
Sắc thái	Nhấn mạnh tâm lý và tình trạng "bị ép buộc/miễn cưỡng" của chủ thể. Thường chỉ sự việc đã xảy ra hoặc đang xảy ra do không có sự lựa chọn nào tốt hơn.	Nhấn mạnh hành động cụ thể mà chủ thể buộc phải thực hiện do tác động bên ngoài hoặc tình thế.

Cấu trúc	1. 不得已 + N 2. 不得已 + V	不得不 + V
Ví dụ	他不得已辞职了, 因为身体不好。(Tā bùdéyǐ cízhí le, yīnwèi shēntǐ bù hǎo.) => Anh ấy bắt buộc dĩ phải nghỉ việc, vì sức khỏe không tốt.	因为身体不好, 他不得不辞职。(Yīnwèi shēntǐ bù hǎo, tā bùdébù cízhí.) => Vì sức khỏe không tốt, anh ấy buộc phải nghỉ việc.

13. Bài 13

Chủ điểm 1. Cấu trúc 勇于

Từ loại: Động từ / Cụm giới từ cố định

Nghĩa: “dũng cảm làm...”, “mạnh dạn làm...”

Cách dùng: Dùng để biểu thị thái độ dũng cảm, không sợ hãi khi đối mặt hoặc thực hiện một hành động cụ thể (thường là hành động khó khăn, thử thách, hoặc mang tính đột phá).

Cấu trúc:

勇于 + động từ / cụm động từ

Ví dụ:

- 年轻人应该勇于创新, 改变世界。(Niánqīng rén yīnggāi yǒngyú chuàngxīn, gǎibiàn shìjiè.) => Người trẻ nên dũng cảm đổi mới, thay đổi thế giới.
- 只有勇于承认错误, 才能不断进步。(Zhǐyǒu yǒngyú chéng rèn cuò wù, cái néng bùduàn jìnbù.) => Chỉ có dũng cảm thừa nhận sai lầm, mới có thể không ngừng tiến bộ.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 犹如

Từ loại: Liên từ / Phó từ

Nghĩa: “như”, “cũng như”, “giống như”

Cách dùng: Dùng để so sánh sự vật/sự việc ở về trước với sự vật/sự việc ở về sau, nhấn mạnh sự tương đồng hoặc sự sinh động, hình tượng của sự vật được so sánh.

Cấu trúc:

A + 犹如 + Tân ngữ

Ví dụ:

- 他的声音洪亮, 犹如洪钟一般。(Tā de shēngyīn hóngliàng, yóurú hóngzhōng yī bān.)
=> Giọng anh ấy vang dội, tựa như tiếng chuông lớn vậy.
- 天上的云朵变化多端, 犹如各种动物。(Tiānshàng de yúnduǒ biànhuà duōduān, yóurú gè zhǒng dòngwù.) => Mây trên trời biến hóa khôn lường, hết như các loại động vật

Chủ điểm 3. Cấu trúc 和.....相比

Từ loại: Cụm giới từ cố định

Nghĩa: “so với”, “so sánh với”

Cách dùng: Dùng để giới thiệu đối tượng (A) được dùng làm tiêu chuẩn so sánh với đối tượng khác (B) ở về câu sau. Nhấn mạnh sự khác biệt hoặc tương đồng giữa A và B.

Cấu trúc:

和 + danh từ A + 相比 + danh từ B + so sánh

Ví dụ:

- 和去年相比, 今年的销售额有所增长。(Hé qùnián xiāng bǐ, jīnnián de xiāoshòu'é yǒu suǒ zēngzhǎng.) => So với năm ngoái, doanh thu năm nay đã tăng lên.
- 和其他学生相比, 他的表现非常突出。(Hé qítā xuéshēng xiāng bǐ, tā de biǎoxiàn fēicháng tūchū.) => So với các Học Sinh khác, thành tích của anh ấy rất nổi bật.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 一向 và 一度

Đặc điểm	一向 (yīxiàng)	一度 (yīdù)
Từ loại	Phó từ	Phó từ
Ý nghĩa	Luôn luôn, trước nay vẫn, từ trước đến nay	Đã từng một thời, đã có lúc
Vị trí & Cách dùng	Đứng trước động từ hoặc tính từ	Đứng trước động từ hoặc tính từ
Sắc thái	Nhấn mạnh sự liên tục, nhất quán của trạng thái, thói quen, hoặc tính cách từ trước đến nay.	Nhấn mạnh sự gián đoạn, không liên tục; chỉ ra một sự việc, trạng thái chỉ xảy ra trong một giai đoạn ngắn trong quá khứ và đã kết thúc/thay đổi ở hiện tại.
Ví dụ	这个问题他一向不发表意见。 (Zhè ge wèntí tā yīxiàng bù fābiǎo yìjiàn.) => Vấn đề này anh ấy trước nay vẫn luôn không đưa ra ý kiến.	一度她对这份工作很满意, 后来辞职了。 (Yīdù tā duì zhè fèn gōngzuò hěn mǎnyì, hòulái cízhí le.) => Cô ấy đã có lúc rất hài lòng với công việc này, sau đó thì nghỉ việc.

14. Bài 14

Chủ điểm 1. Cấu trúc 数量短语的重叠

Cách dùng: Lặp lại cụm từ chỉ số lượng (Số từ + Lượng từ) thường dùng để biểu thị ý nghĩa "mỗi một" hoặc "mỗi một cách đồng đều", nhấn mạnh sự phân phối đồng nhất, toàn bộ, không có ngoại lệ trên một tập hợp.

Ví dụ:

- 一个个学生都认真地听课。(Yī gè gè xuéshēng dōu rènzhēn de tīng kè.) => Từng bạn, từng bạn Học Sinh đều chăm chú nghe giảng.
- 他们一句句地分析着这个文件。(Tāmen yī jù jù de fēnxīzhe zhège wénjiàn.) => Họ từng câu, từng câu phân tích tài liệu này.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 难以

Từ loại: Trạng từ

Nghĩa: “khó mà”, “khó có thể”

Cách dùng: Dùng để chỉ rằng việc thực hiện hành động được đề cập là vô cùng khó khăn, gần như không thể hoặc không thể tin được/chấp nhận được do các yếu tố khách quan hoặc chủ quan.

Cấu trúc:

难以 + động từ / cụm động từ

Ví dụ:

- 他的心情很复杂, 难以用语言表达。(Pinyin Tā de xīnqíng hěn fùzá, nányǐ yòng yǔyán biǎodá.) => Tâm trạng của anh ấy rất phức tạp, khó mà dùng lời nói để diễn tả.
- 面对这样的困难, 我们难以想象他们是如何坚持下来的。(Miànduì zhèyàng de kùnnan, wǒmen nányǐ xiǎngxiàng tāmen shì rúhé jiānchí xiàláide.) => Đối mặt với khó khăn như vậy, chúng tôi khó có thể tưởng tượng họ đã kiên trì vượt qua như thế nào.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 免得

Từ loại: Liên từ

Nghĩa: “để tránh khỏi”, “khỏi phải”, “để khỏi”

Cách dùng: Dùng ở vế câu thứ hai để giải thích mục đích của hành động ở vế câu thứ nhất, đó là phòng tránh một kết quả tiêu cực hoặc không mong muốn.

Cấu trúc:

động từ / cụm động từ + 免得 + kết quả tiêu cực cần tránh

Ví dụ:

- 你最好提前打电话通知他们，免得他们白跑一趟。(Nǐ zuì hǎo tíqián dǎ diànhuà tōngzhī tāmen, miǎnde tāmen bái pǎo yī tàng.) => Bạn tốt nhất nên gọi điện thông báo cho họ trước, để họ khỏi phải đi một chuyến vô ích.
- 请把重要文件锁好，免得丢失。(Qǐng bǎ zhòngyào wénjiàn suǒ hǎo, miǎnde diūshī.) => Xin hãy khóa kỹ tài liệu quan trọng để khỏi bị mất.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 鼓动 và 鼓励

Đặc điểm	鼓动 (gǔdòng)	鼓励 (gǔlì)
Từ loại	Động từ (Verb)	Động từ (Verb)
Ý nghĩa	Kích động, xúi giục, kích thích	Khích lệ, cổ vũ, động viên
Sắc thái	Mục đích thường là xúi giục người khác làm điều gì đó mang tính gây rối, xung đột, hoặc hành động tiêu cực (kích động biểu tình, kích động làm việc xấu).	Mục đích là truyền thêm sức mạnh tinh thần, động viên người khác làm điều tốt, có ích, tiến bộ hoặc vượt qua khó khăn.
Cấu trúc chính	S + 鼓动 + O + V	S + 鼓励 + O + V / S + 鼓励 + O
Ví dụ	他鼓动大家一起去抗议。(Tā gǔdòng dàjiā yìqǐ qù kàngyì.)	老师鼓励我们多提问题。(Lǎoshī gǔlì wǒmen duō tí wèntí.)

	=> Anh ta kích động/xúi giục mọi người cùng đi biểu tình.	=> Giáo Viên khích lệ chúng tôi đặt nhiều câu hỏi.
--	---	--

15. Bài 15

Chủ điểm 1. Cấu trúc 时而

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: “đôi khi”, “lúc thì”, “thỉnh thoảng”

Cách dùng: Dùng để mô tả một trạng thái hoặc hành động lúc có lúc không, hoặc lúc thế này lúc thế khác, nhấn mạnh tính không ổn định, luân phiên của sự việc.

Cấu trúc:

时而 + Động từ / Tính từ A, 时而 + Động từ/Tính từ B

Ví dụ:

- 湖面上的水, 时而平静, 时而泛起涟漪。(Húmiàn shang de shuǐ, shí'ér píngjìng, shí'ér fàn qǐ liányī.) => Nước trên mặt hồ, lúc thì yên lặng, lúc thì gợn sóng.
- 他的情绪变化很大, 时而大笑, 时而流泪。(Tā de qíngxù biànhuà hěn dà, shí'ér dàxiào, shí'ér liúlèi.) => Tâm trạng của anh ấy thay đổi rất lớn, lúc thì cười lớn, lúc thì rơi nước mắt.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 不禁

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: “bất chợt”, “bất giác”, “chợt”, “bỗng nhiên”

Cách dùng: Dùng để chỉ rằng hành động hoặc cảm xúc (thường là cười, khóc, ngạc nhiên, nghĩ) xảy ra một cách vô thức, không thể kiểm soát được do bị kích thích bởi tình huống hoặc cảm xúc bên ngoài.

Cấu trúc:

不禁 + cụm động từ / cụm tính từ

Ví dụ:

- 听到这个好消息，他不禁笑了起来。(Tīng dào zhège hǎo xiāoxī, tā bùjīn xiào le qǐlái.)
=> Nghe thấy tin tốt này, anh ấy không kìm được mà bật cười.
- 看到那个感人的场面，观众们不禁流下了眼泪。(Kàn dào nàge gǎnrén de chǎngmiàn, guānzhòngmen bùjīn liú xià le yǎnlèi.) => Nhìn thấy cảnh tượng cảm động đó, khán giả bất chợt rơi nước mắt.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 拥有 và 具有

Đặc điểm	拥有 (yǒngyǒu)	具有 (jùyǒu)
Từ loại	Động từ (Verb)	Động từ (Verb)
Ý nghĩa	Sở hữu, có được, nắm giữ	Có được, có sẵn, mang tính chất
Sắc thái	Thường dùng để chỉ sự giàu có, quyền lực hoặc sự nắm giữ về vật chất/người.	Thường dùng để chỉ sự cần thiết, quan trọng của một đặc điểm/khả năng nào đó đối với chủ thể. Mang tính trang trọng, văn viết.
Ví dụ	他拥有数百万的资产。(Tā yǒngyǒu shù bǎi wàn de zīchǎn.) => Anh ấy sở hữu hàng triệu tài sản.	他具有丰富的经验。(Tā jùyǒu fēngfù de jīngyàn.) => Anh ấy có được kinh nghiệm phong phú.

Chủ điểm 1. Cấu trúc 换句话说

Cấu tạo: 换 (huàn - đổi) + 句话 (jù huà - một câu nói) + 说 (shuō - nói)

Nghĩa: “nói cách khác là...”

Cách dùng: Dùng để giải thích, tóm tắt, hoặc diễn đạt lại ý kiến/quan điểm vừa được nêu ra bằng một cách thức đơn giản hơn, rõ ràng hơn, hoặc nhấn mạnh một khía cạnh khác của vấn đề.

Cấu trúc:

Ý kiến A + 换句话说 + ý kiến B

Ví dụ:

- 这个项目的成功率很低, 换句话说, 风险非常大。(Zhège xiàngmù de chénggōng lǜ hěn dī, huàn jù huà shuō, fēngxiǎn fēicháng dà.) => Tỷ lệ thành công của dự án này rất thấp, nói cách khác, rủi ro là cực kỳ lớn.
- 他在技术上已经达到了顶尖水平, 换句话说, 他是我们行业的专家。(Tā zài jìshù shàng yǐjīng dá dào le dǐngjiān shuǐpíng, huàn jù huà shuō, tā shì wǒmen hángyè de zhuānjiā.) => Anh ấy đã đạt đến trình độ đỉnh cao về mặt kỹ thuật, nói tóm lại là, anh ấy là chuyên gia trong ngành của chúng ta.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 为....所....

Từ loại: Cấu trúc bị động cố định

Nghĩa: “bị”, “được”

Cách dùng: Dùng để diễn đạt hành động của [Tác nhân] tác động lên Chủ ngữ. Đây là một cách diễn đạt bị động trang trọng, tương đương với việc dùng 被 (bèi) trong văn nói, nhưng mang sắc thái văn viết, cổ kính hơn.

Cấu trúc:

S + 为 + O + 所 + V

Ví dụ:

- 他的善良为大家所赞赏。(Tā de shànláng wèi dàjiā suǒ zànsǎng.) => Lòng tốt của anh ấy được mọi người khen ngợi (Bị mọi người khen ngợi).
- 真理是不会为时间所磨灭的。(Zhēnlǐ shì bú huì wèi shíjiān suǒ mómiè de.) => Chân lý sẽ không bị thời gian làm lu mờ đi.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 足以

Từ loại: Động từ / Phó từ

Nghĩa: “đủ để”, “đủ sức để”, “có thể”

Cách dùng: Dùng để khẳng định rằng điều kiện hoặc khả năng của Chủ ngữ là đầy đủ để đạt được mục đích hoặc gây ra một kết quả cụ thể.

Cấu trúc:

[Chủ ngữ/Điều kiện] + 足以 + Đạt được Mục đích/Kết quả

Ví dụ:

- 他的能力足以胜任这份工作。(Tā de nénglì zúyǐ shèngrèn zhè fèn gōngzuò.) => Năng lực của anh ấy đủ sức để đảm nhiệm công việc này.
- 这么小的错误, 足以导致整个系统的瘫痪。(Zhème xiǎo de cuòwù, zúyǐ dǎozhì zhěnggè xìtǒng de tānhuàn.) => Sai sót nhỏ như vậy, đủ để dẫn đến sự tê liệt của toàn bộ hệ thống.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 以便 và 便于

Đặc điểm	以便 (yǐbiàn)	便于 (biànyú)
Từ loại	Liên từ	Động từ / Tính từ

Ý nghĩa	Để, để tiện cho	Thuận tiện cho, tiện cho việc
Sắc thái	Kết nối hai vế câu: Vế trước là Hành động/Biện pháp, vế sau là Mục đích đạt được (để tiện cho việc gì đó).	Làm Vị ngữ: Chủ ngữ (Sự vật/Biện pháp) <i>có tính chất</i> thuận tiện cho một hành động khác.
Cấu trúc	[Hành động] + 以便 + [Mục đích/Thuận tiện]	1. [S] + 便于 + [V/O] (S thuận tiện cho việc làm V) 2. [V] + 便于 + [V/O] (Vị ngữ + thuận tiện cho...)
Ví dụ	请把资料整理好, 以便大家查阅。(Qǐng bǎ zīliào zhěnglǐ hǎo, yǐbiàn dàjiā chácá.) => Xin hãy sắp xếp tài liệu gọn gàng, để tiện cho mọi người tra cứu.	这款设计便于携带。(Zhè kuǎn shèjì biànyú xiédài.) => Thiết kế này thuận tiện cho việc mang theo.

17. Bài 17

Chủ điểm 1. Cấu trúc 东A 西B

Nghĩa: “cả A lẫn B”, “vừa A vừa B”

Cách dùng: “东A西B” thường mô tả một tình huống có sự kết hợp hoặc đối lập giữa hai yếu tố, thường là các hướng, trạng thái hoặc cảm xúc khác nhau.

Cấu trúc:

东 + Động từ / Danh từ + 西 + Động từ / Danh từ

Ví dụ:

- 她东想西想, 就是睡不着。(Tā dōng xiǎng xī xiǎng, jiùshì shuì bùzháo.) => Cô ấy vừa nghĩ chuyện này vừa nghĩ chuyện kia, mãi không ngủ được.
- 他东说西说, 就是不说重点。(Tā dōng shuō xī shuō, jiùshì bù shuō zhòngdiǎn.) => Anh ta vừa nói chuyện này vừa nói chuyện kia, mà chẳng đi vào trọng tâm.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 中

Từ loại: Động từ, danh từ, trạng từ hoặc giới từ tùy theo ngữ cảnh

Nghĩa: “Trung”

Cách dùng: Chữ "中" thường được dùng để chỉ vị trí trung tâm, điểm giữa hoặc trạng thái đang diễn ra ở giữa một sự vật, sự việc hoặc hành động nào đó. Cụ thể, "中" có thể xuất hiện trong các trường hợp như:

- Chỉ vị trí trung tâm hoặc điểm giữa của một vật thể.
- Diễn tả trạng thái hoặc hành động đang xảy ra trong khoảng thời gian hoặc không gian ở giữa.
- Dùng để nhấn mạnh sự chính xác hoặc trúng đích trong hành động.

Ví dụ:

- 他中了奖。(Tā zhòng le jiǎng.) => Anh ấy đã trúng giải thưởng.
- 目标中的重要性 (Mùbiāo zhōng de zhòngyào xìng.) => Tầm quan trọng ở trong mục tiêu.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 姑且

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: “tạm thời”, “tạm cho là”, “tạm thời cứ... đã”

Cách dùng: Dùng để biểu thị sự tạm thời chấp nhận một tình huống, một điều kiện, một quyết định, hoặc một giả định (dù có thể không hoàn toàn đúng hoặc không phải là giải pháp tốt nhất), với ý định sẽ xem xét lại hoặc thay đổi sau.

Cấu trúc:

姑且 + V / V - O

Ví dụ:

- 证据不足, 我们姑且相信他一次。(Zhèngjù bùzú, wǒmen gūqiě xiāngxìn tā yī cì.) => Bằng chứng chưa đủ, chúng ta tạm thời cứ tin anh ấy một lần đi.
- 这份报告虽然不完美, 但姑且通过吧。(Zhè fèn bàogào suīrán bù wánměi, dàn gūqiě tōngguò ba.) => Bản báo cáo này tuy không hoàn hảo, nhưng tạm thời cứ cho qua đã.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 势必 và 一定

Đặc điểm	以便 (yǐbiàn)	便于 (biànyú)
Từ loại	Phó từ	Phó từ
Ý nghĩa	Tất yếu phải, chắc chắn sẽ	Nhất định, nhất thiết, chắc chắn
Sắc thái	Nhấn mạnh sự tất yếu mang tính khách quan. Kết quả là điều không thể tránh khỏi do tình hình, xu hướng, hoặc sức mạnh của sự việc hiện tại.	Nhấn mạnh sự khẳng định chủ quan của người nói (chắc chắn xảy ra) hoặc sự bắt buộc (nhất thiết phải làm).
Có thể đi với Phủ định?	Không	Có
Cấu trúc chính	[Tình thế/Xu hướng] + 势必 + [Kết quả tất yếu]	1. (Trạng từ): S + 一定 + Động từ/tính từ (Khẳng định/Yêu cầu) 2. (Tính từ): 一定的 + N (Mức độ nhất định)

Ví dụ	如果不及时采取措施, 环境势必恶化。 (Rúguǒ bù jíshí cǎiqǔ cuòshī, huánjìng shìbì èhuà.) => Nếu không kịp thời có biện pháp, môi trường chắc chắn sẽ xấu đi.	他 一定 会来。(Tā yídìng huì lái.) =>Anh ấy chắc chắn sẽ đến.
-------	---	---

18. Bài 18

Chủ điểm 1. Cấu trúc 随即

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: “ngay sau đó”, “ngay lập tức”, “liền sau đó”

Cách dùng: Dùng để kết nối hai hành động hoặc trạng thái, nhấn mạnh rằng hành động thứ hai (V2) xảy ra rất nhanh, gần như tức thì, ngay sau khi hành động thứ nhất (V1) vừa kết thúc.

Cấu trúc:

V1 + , + S + 随即 + V2

Ví dụ:

- 警报响起, 他随即跑出房间。Jǐngbào xiǎng qǐ, tā suíjí pǎo chū fángjiān. => Chuông báo động vang lên, anh ấy ngay sau đó chạy ra khỏi phòng.
- 老师介绍了新同学, 随即让他做了自我介绍。(Lǎoshī jièshào le xīn tóngxué, suíjí ràng tā zuò le zìwǒ jièshào.) => Giáo Viên giới thiệu Học Sinh mới, liền sau đó bảo cậu ấy tự giới thiệu.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 宁愿

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: “thà rằng”, “thà... còn hơn”, “tình nguyện”.

Cách dùng: Dùng để biểu thị sự lựa chọn ưu tiên của chủ thể trong một tình huống khó khăn, hoặc để thể hiện thái độ kiên quyết, thà chấp nhận điều A (thường là tiêu cực hoặc khó khăn) còn hơn chấp nhận điều B (thường là điều không mong muốn hơn).

Cấu trúc:

宁愿 + Phương án 1 + 也/不 + phương án 2

Ví dụ:

- 我宁愿走路上班, 也不愿挤地铁。(Wǒ nìngyuàn zǒu lù shàngbān, yě bú yuàn jǐ dìtiě.)
=> Tôi thà đi bộ đi làm, cũng không muốn chen chúc trên tàu điện ngầm.
- 他宁愿自己吃苦, 也不向朋友借钱。(Tā nìngyuàn zìjǐ chīkǔ, yě bù xiàng péngyǒu jiè qián.) => Anh ấy thà tự mình chịu khổ, chứ không chịu mượn tiền bạn bè.

Chủ điểm 3. Cấu trúc A 归A

Pinyin: A guī A

Nghĩa: Cấu trúc này dùng để nhấn mạnh sự lặp lại, tương ứng và đảo ngược ý nghĩa giữa hai phần "A" ở hai bên. Thường dùng để chỉ một hành động hoặc trạng thái xảy ra và kết thúc một cách khép kín, hoặc biểu thị sự trở lại trạng thái ban đầu.

Cách dùng: Thường dùng trong câu nói hàng ngày, trong các tình huống biểu đạt ý nghĩa như:

- Hành động xảy ra rồi trở lại như cũ.
- Sự việc có tính tương ứng hoặc đối xứng.
- Nhấn mạnh sự nhượng bộ hoặc đảo ngược ý nghĩa.

Ví dụ:

- 喜欢归喜欢, 结婚是另一回事。(Xǐhuan guī xǐhuan, jiéhūn shì lìng yī huí shì.) => Thích thì là thích (tôi thích anh ấy), nhưng kết hôn lại là chuyện khác.
- 考试归考试, 健康最重要, 千万别熬夜复习。(Kǎoshì guī kǎoshì, jiànkāng zuì zhòngyào, qiān wàn bié áoyè fùxí.) => Dù là thi cử thì cũng thi cử, nhưng sức khỏe là quan trọng nhất, nhất định đừng thức khuya học bài.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 连同 và 一起

Đặc điểm	连同 (liántóng)	一起 (yīqǐ)
Từ loại	Giới từ	Phó từ
Ý nghĩa	Cùng với, bao gồm cả, kèm theo	Cùng nhau, cùng với
Sắc thái	Nhấn mạnh sự tất yếu mang tính khách quan. Kết quả là điều không thể tránh khỏi do tình hình, xu hướng, hoặc sức mạnh của sự việc hiện tại.	Nhấn mạnh sự khẳng định chủ quan của người nói (chắc chắn xảy ra) hoặc sự bắt buộc (nhất thiết phải làm).
Vị trí ngữ pháp	Đứng trước Danh từ/Cụm Danh từ (làm Cụm giới từ), thường đặt trước Động từ làm trạng ngữ.	Thường đặt sau Giới từ (như 跟, 和) để nhấn mạnh sự đồng hành, hoặc trước/sau Động từ (làm trạng ngữ/bổ ngữ).
Ví dụ	请将报告连同附件一起寄给我。(Qǐng jiāng bàogào liántóng fùjiàn yīqǐ jì gěi wǒ.) => Xin hãy gửi báo cáo cùng với tập đính kèm cho tôi.	我跟她一起去。(Wǒ gēn tā yīqǐ qù.) => Tôi đi cùng với cô ấy.

19. Bài 19

Chủ điểm 1. Cấu trúc 进而

Từ loại: Liên từ / Phó từ

Nghĩa: “sau đó (tiếp tục)”, “rồi từ đó”, “tiếp theo”, “tiến thêm một bước”

Cách dùng: Dùng ở vế câu thứ hai để chỉ một hành động hoặc sự kiện phát triển thêm, tiến lên một mức độ hoặc giai đoạn mới dựa trên cơ sở của hành động/sự kiện vừa được đề cập ở vế câu thứ nhất.

Cấu trúc:

Hành động 1 + , + 进而 + hành động 2

Ví dụ:

- 通过数据分析, 我们可以了解市场需求, 进而调整产品策略。(Tōngguò shùjù fēnxī, wǒmen kěyǐ liǎojiě shìchǎng xūqiú, jìn'ér tiáozhěng chǎnpǐn cèlüè.) => Thông qua phân tích dữ liệu, chúng ta có thể hiểu nhu cầu thị trường, rồi từ đó điều chỉnh chiến lược sản phẩm.
- 他在工作不断学习新技能, 进而获得了提升。(Tā zài gōngzuò zhōng bùduàn xuéxī xīn jìnéng, jìn'ér huòdé le tíshēng.) => Anh ấy không ngừng học hỏi kỹ năng mới trong công việc, tiếp theo đó đã được thăng chức.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 得以

Từ loại: Động từ / Phó từ

Nghĩa: “được phép”, “có thể”, “có cơ hội để”...

Cách dùng: Dùng để chỉ rằng nhờ vào một điều kiện, cơ hội, hoặc sự cho phép nào đó, Chủ ngữ có thể/được phép thực hiện hành động tiếp theo. Thường dùng trong bối cảnh giải quyết vấn đề hoặc thực hiện nguyện vọng.

Cấu trúc:

得以 + Động từ / Tính từ

Ví dụ:

- 经过努力, 他终于得以实现自己的梦想。(Jīngguò nǔlì, tā zhōngyú déyǐ shíxiàn zìjǐ de mèngxiǎng.) => Sau khi nỗ lực, cuối cùng anh ấy có thể thực hiện được ước mơ của mình.

- 有了大家的帮助，我们得以顺利完成任务。(Yǒu le dàjiā de bāngzhù, wǒmen déyǐ shùnlì wánchéng rènwù.) => Nhờ có sự giúp đỡ của mọi người, chúng tôi được phép (hoặc có thể) hoàn thành nhiệm vụ suôn sẻ.

Chủ điểm 3. Cấu trúc 偏偏

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: Cứ nhất định, cố tình, đúng lúc/đúng vào lúc... (Chỉ sự trái khoáy, không như ý muốn).

Cách dùng: Dùng để chỉ hành động hoặc sự việc xảy ra trái với kỳ vọng, quy luật, hoặc mong muốn của Chủ ngữ (hoặc người nói), khiến Chủ ngữ cảm thấy bức bối, ngạc nhiên, hoặc bất lực.

Cấu trúc:

Chủ ngữ + 偏偏 + Động từ

Ví dụ:

- 我想早点走，但偏偏老板叫我去开会。(Wǒ xiǎng zǎo diǎn zǒu, dàn piānpiān lǎobǎn jiào wǒ qù kāihuì.) => Tôi muốn về sớm một chút, nhưng cứ đúng lúc đó sếp lại gọi tôi đi họp (trái với mong muốn).
- 大家都劝他不要去，他偏偏不听。(Dàjiā dōu quàn tā bú yào qù, tā piānpiān bù tīng.) => Mọi người đều khuyên anh ấy đừng đi, anh ấy cứ nhất định không nghe (thể hiện tính cố chấp).

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 历来 và 从来

Đặc điểm	以便 (yǐbiàn)	便于 (biànyú)
Từ loại	Phó từ	Phó từ

Ý nghĩa	Từ trước đến nay, bao đời nay vẫn thế	Từ trước đến giờ (luôn luôn)
Sắc thái	Thường dùng trong văn viết, trang trọng, mang tính khách quan và quy tắc (chỉ quy định, truyền thống, nhận định chung qua nhiều năm).	Rất thông dụng trong cả văn nói và văn viết. Thường dùng để chỉ tình hình, thói quen cá nhân hoặc khẳng định/phủ định một cách dứt khoát.
Có thể đi với Phủ định?	Rất ít khi đi với phủ định. Hầu như chỉ đi với khẳng định để nói về một trạng thái/thói quen luôn đúng.	Thường xuyên đi với phủ định (从不/从来没) để nhấn mạnh chưa từng xảy ra.
Ví dụ	这个问题历来就很受关注。(Zhè ge wèntí lìlái jiù hěn shòu guānzhù.) => Vấn đề này từ trước đến nay vẫn luôn được quan tâm.	我们的价格从来都是这样，没有特例。(Wǒmen de jiàgé cónglái dōu shì zhèyàng, méiyǒu tè lì.) => Giá của chúng tôi từ trước đến nay vẫn luôn là như vậy, không có ngoại lệ.

20. Bài 20

Chủ điểm 1. Cấu trúc 况且

Từ loại: Liên từ

Nghĩa: “hơn nữa”, “vả lại”, “huống hồ”

Cách dùng: Dùng để thêm vào một lý do (B) mạnh mẽ hơn, quan trọng hơn, hoặc bổ sung thông tin cho lý do (A) đã được nêu ra trước đó. Nhằm mục đích tăng cường sức thuyết phục cho kết luận hoặc quyết định đã đưa ra.

Cấu trúc:

Lý do 1 + , + 况且 + lý do 2

Ví dụ:

- 现在太晚了，我们走不了，况且外面还下着大雨。(Xiànzài tài wǎn le, wǒmen zǒu bù liǎo, kuàngqiě wàimiàn hái xiàzhe dàyǔ.) => Bây giờ quá muộn rồi, chúng ta không đi được, hơn nữa bên ngoài còn đang mưa to nữa.
- 这件衣服太贵了，况且颜色我也不喜欢。(Zhè jiàn yīfu tài guì le, kuàngqiě yánsè wǒ yě bù xǐhuan.) => Chiếc áo này quá đắt rồi, và lại màu sắc tôi cũng không thích.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 大 (dà)

Từ loại: Tính từ, Phó từ, Danh từ

Nghĩa: “lớn”, “to”, “rộng”

Cách dùng: Chữ 大 (dà) trong tiếng Trung thường dùng làm tính từ để chỉ kích thước lớn, tầm quan trọng hoặc mức độ cao của sự vật, ví dụ như "大房子" (nhà lớn). Nó cũng dùng để chỉ người lớn hoặc trưởng thành, như trong "大人" (người lớn). Ngoài ra, 大 còn dùng làm phó từ chỉ phần lớn hoặc mức độ khoảng chừng, như "大部分" (phần lớn).

Ví dụ:

- 这个房间很大。(Zhège fángjiān hěn dà.) => Căn phòng này rất lớn.
- 这是一个大问题。(Zhè shì yí gè dà wèntí.) => Đây là một vấn đề lớn (quan trọng).

Chủ điểm 3. Cấu trúc 倒不如

Từ loại: Liên từ / Phó từ

Nghĩa: “chi bằng/ thà rằng... còn hơn”, “tốt hơn hết là...”

Cách dùng: Dùng để giới thiệu sự so sánh giữa 2 lựa chọn phương án. Một lựa chọn/giải pháp đang có (A) và đề xuất một lựa chọn thay thế (B) được cho là tốt hơn, hợp lý hơn.

Cấu trúc:

Tình huống A / lựa chọn A + , + 倒不如 + lựa chọn B

Ví dụ:

- 既然不能按时完成, 倒不如向客户坦白, 争取宽限。(Jìrán bù néng ànshí wánchéng, dào bùrú xiàng kèhù tǎnbái, zhēngqǔ kuānxiàn.) => Đã không thể hoàn thành đúng hạn, thà rằng cứ thành thật với khách hàng, tranh thủ xin gia hạn.
- 这么冷的天气出去, 倒不如在家看看书。(Zhème lěng de tiānqì chūqù, dào bùrú zài jiā kànkān shū.) => Thời tiết lạnh như thế này mà đi ra ngoài, chi bằng ở nhà đọc sách.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 将近 và 将要

Đặc điểm	以便 (yǐbiàn)	便于 (biànyú)
Từ loại	Động từ / Phó từ	Phó từ
Ý nghĩa	Gần, xấp xỉ	Sắp, sắp sửa, sẽ
Sắc thái	Nhấn mạnh sự gần sát với một mốc định lượng (số lượng, thời gian, khoảng cách).	Nhấn mạnh thời điểm hành động xảy ra (chỉ tương lai gần), thường đi với 了 (将要...了).
Đối tượng theo sau	Luôn là Danh từ chỉ Số lượng, Thời gian, Khoảng cách.	Luôn là Động từ (chỉ hành động sắp diễn ra).
Ví dụ	他的演讲持续了将近一个小时。(Tā de yǎnjiǎng chíxù le jiāngjìn yīgè xiǎoshí.) => Bài diễn thuyết của anh ấy kéo dài gần một tiếng đồng hồ.	会议将要开始了, 请大家入座。(Huìyì jiāngyào kāishǐ le, qǐng dàjiā rù zuò.) => Cuộc họp sắp sửa bắt đầu rồi, xin mọi người an tọa.

21. Bài 21

Chủ điểm 1. Cấu trúc 以免

Từ loại: Liên từ

Pinyin: yǐ miǎn

Nghĩa: “để tránh”, “để khỏi”

Cách dùng: 以免 thường được đặt sau mệnh đề chính hoặc cụm từ chỉ hành động, theo sau là mệnh đề chỉ hậu quả hoặc điều cần tránh.

Ví dụ:

- 请早点出发, 以免迟到。(Qǐng zǎodiǎn chūfā, yǐmiǎn chídào.) => Xin hãy xuất phát sớm để tránh bị muộn.
- 他把门锁好, 以免有人进来。(Tā bǎ mén suǒ hǎo, yǐmiǎn yǒurén jìnlái.) => Anh ấy khóa cửa kỹ để tránh có người vào.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 嫌

Từ loại: Động từ

Pinyin: xián

Nghĩa: Chê, chê bai, chê trách, không vừa lòng

Cách dùng: Dùng để biểu thị sự không hài lòng, khó chịu hoặc chê bai một người, một vật, một hành động, hoặc một tình trạng nào đó vì nó không đạt được tiêu chuẩn mong muốn.

Ví dụ:

- 她嫌这件衣服太贵了。(Tā xián zhè jiàn yīfú tài guì le.) => Cô ấy chê chiếc áo này quá đắt.
- 他总是嫌别人做得不够好。(Tā zǒng shì xián biérén zuò de búgòu hǎo.) => Anh ấy luôn chê người khác làm không đủ tốt.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 不免 và 未免

Đặc điểm	不免 (bùmiǎn)	未免 (wèimiǎn)

Từ loại	Phó từ	Phó từ
Ý nghĩa	Khó tránh khỏi, không thể tránh khỏi, tất yếu sẽ	Quá (mức), hơi bị, thật là...
Sắc thái	Nhấn mạnh tính tất yếu, khách quan của sự việc hoặc cảm xúc (chắc chắn sẽ xảy ra do điều kiện/tình thế).	Nhấn mạnh sự đánh giá, phê phán chủ quan của người nói về mức độ hoặc hành vi của người khác (thấy rằng nó quá mức).
Cấu trúc liên kết	Thường liên kết với nguyên nhân, điều kiện: [Nguyên nhân/Điều kiện] + 不免 + [Kết quả/Cảm xúc tất yếu]	Thường là câu cảm thán hoặc câu đánh giá: 未免 + [Tính từ/Động từ mang sắc thái quá mức]
Ví dụ	很久不见，一见面不免要多聊一会儿。(Hěn jiǔ bú jiàn, yī jiànmiàn bùmiǎn yào duō liáo yīhuìr.) => Lâu ngày không gặp, vừa gặp mặt khó tránh khỏi phải trò chuyện lâu hơn một chút.	他不来参加会议，未免有些失礼。(Tā bù lái cānjiā huìyì, wèimiǎn yǒuxiē shīlǐ.) => Anh ấy không đến tham gia cuộc họp, thật là hơi thất lễ.

22. Bài 22

Chủ điểm 1. Cấu trúc 动不动

Từ loại: Cụm từ cố định / Phó từ

Pinyin: dòngbudòng

Nghĩa: “hễ một tí là”, “dễ dàng là”, “thường xuyên”

Cách dùng: Đặt trước động từ hoặc cụm động từ để nhấn mạnh tính thường xuyên hoặc dễ xảy ra của hành động đó, thường là hành động không mong muốn, mang ý phàn nàn, chê bai về thói quen xấu.

Cấu trúc:

动不动 + 就 + Động từ

Ví dụ:

- 他的脾气很不好, 动不动就发火。(Tā de píqì hěn bù hǎo, dòngbudòng jiù fā huǒ.) => Tính tình anh ấy rất tệ, hề một tí là nổi nóng.
- 小孩子动不动就哭, 需要耐心哄。(Xiǎo háizi dòng bù dòng jiù kū, xūyào nàixīn hǒng.) => Trẻ con dễ khóc bất chợt, cần phải kiên nhẫn dỗ dành.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 早乙丙丁.....

Ý nghĩa: Liệt kê bốn đối tượng (người, vật, phương án...) được đánh dấu là A, B, C, D.

Cách dùng: Cách dùng của cụm từ này là khi cần liệt kê đầy đủ và nhấn mạnh đúng bốn đối tượng, không hơn không kém, chỉ định cụ thể để nói về cả nhóm hoặc so sánh giữa các thành viên trong nhóm, thường dùng trong những văn bản trang trọng như hợp đồng, văn bản pháp lý, bài thi hoặc văn viết..

Cấu trúc:

甲乙丙丁 + Danh từ

Ví dụ:

- 甲乙丙丁四人中, 丁最年轻。(Jiǎ yǐ bǐng dīng sì rén zhōng, dīng zuì niánqīng.) => Trong bốn người A, B, C, D, D là trẻ nhất.
- 甲乙丙丁四人一起完成了任务。(Jiǎ yǐ bǐng dīng sì rén yìqǐ wánchéng le rènwù.) => Bốn người A, B, C, D cùng hoàn thành nhiệm vụ.

Ví dụ: Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 担保 và 保证

Đặc điểm	担保 (dānbǎo)	保证 (bǎozhèng)
Từ loại	Động từ/Danh từ	Động từ/Danh từ
Ý nghĩa	Đảm bảo, bảo đảm	Đảm bảo, cam đoan, bảo hành
Sắc thái	Chỉ hình thức cung cấp tài sản hoặc cam kết hành động để bảo vệ quyền lợi của chủ nợ khi người vay (đối tượng) vi phạm hợp đồng.	Là một hình thức nhỏ hơn (tiểu khái niệm), là một trong các loại của 担保.
Chủ thể	Có thể là chính người vay (dùng tài sản của mình) hoặc bên thứ ba.	Luôn là bên thứ ba (保证人 - người bảo lãnh), chịu trách nhiệm liên đới với người vay.
Ví dụ	1. 担保贷款 (dānbǎo dàikuǎn): Khoản vay có đảm bảo. 2. 财产担保 (cáichǎn dānbǎo): Đảm bảo bằng tài sản.	1. 保证合同 (bǎozhèng hétóng): Hợp đồng bảo lãnh. 2. 一般保证 (yībān bǎozhèng): Bảo lãnh chung (trách nhiệm phụ).

23. Bài 23

Chủ điểm 1. Cấu trúc 加以

Từ loại: Động từ

Nghĩa: “tiến hành”, “thực hiện”, “đưa vào”

Cách dùng: "加以" thường được dùng để thay thế cho một động từ hành động cụ thể, giúp câu văn trang trọng, cô đọng hơn, đồng thời làm cho hành động (V) trở nên khách quan hơn.

Cấu trúc:

S + 加以 + V

Ví dụ:

- 我们应该对这些问题加以研究。(Wǒmen yīnggāi duì zhèxiē wèntí jiāyǐ yánjiū.) => Chúng ta nên tiến hành nghiên cứu những vấn đề này.
- 他的行为受到了批评, 但我们应该加以理解。(Tā de xíngwéi shòudào le pīpíng, dàn wǒmen yīnggāi jiāyǐ lǐjiě.) => Hành vi của anh ấy bị phê bình, nhưng chúng ta nên thực hiện sự thông cảm (nên thông cảm cho anh ấy).

Chủ điểm 2. Cấu trúc 大大, 远远

Đây là các trạng từ trong tiếng Trung dùng để nhấn mạnh ý nghĩa gốc của từ, làm tăng mức độ, cường độ của tính từ hoặc động từ đi kèm.

A. 大大

Từ loại chính: Phó từ

Ý nghĩa: “rất lớn”, “rất nhiều”, “vô cùng”

Cách dùng: Dùng để bổ nghĩa cho động từ hoặc tính từ sau nó, nhấn mạnh sự tăng trưởng, cải thiện hoặc khác biệt về mức độ là rất đáng kể, mạnh mẽ.

Ví dụ:

- 这个措施大大提高了生产效率。(Zhège cuòshī dàdà tígāo le shēngchǎn xiàolǜ.) => Biện pháp này đã tăng cường rất nhiều hiệu suất sản xuất.
- 他的知识大大超过了我。(Tā de zhīshì dàdà chāoguò le wǒ.) => Kiến thức của anh ấy vượt xa rất nhiều so với tôi.

B. 远远

Từ loại chính: Phó từ

Ý nghĩa: “xa”, “vượt xa”, “cách xa”

Cách dùng: Dùng để bổ nghĩa cho động từ hoặc cụm so sánh, nhấn mạnh sự khác biệt rất lớn (về khoảng cách, số lượng, hoặc mức độ) giữa hai đối tượng.

Ví dụ:

- 他的成绩远远好于班上其他同学。(Tā de chéngjī yuǎnyuǎn hǎo yú bān shàng qítā tóngxué.) => Thành tích của anh ấy vượt trội rất xa so với các bạn khác trong lớp.
- 我们离目标还远远不够。(Wǒmen lí mùbiāo hái yuǎnyuǎn bú gòu.) => Chúng ta còn cách rất xa so với mục tiêu.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 万分 và 十分

Đặc điểm	万分 (wànfēn)	十分 (shífēn)
Từ loại	Phó từ	Phó từ
Ý nghĩa	Vô cùng, cực kỳ, một vạn phần	Rất, vô cùng, cực kỳ, mười phần
Sắc thái	Biểu thị mức độ cực đại, cao hơn cả “十分”. Thường dùng cho các cảm xúc hoặc trạng thái mạnh.	Biểu thị mức độ rất cao, tương đương với 很 (hěn), 非常 (fēicháng).
Phạm vi sử dụng	Thường đi kèm với các tính từ chỉ cảm xúc, tâm trạng hoặc các động từ chỉ sự cảm kích, xin lỗi (ví dụ: 感谢, 抱歉, 激动).	Có thể đi kèm với hầu hết các tính từ (tính từ chỉ cảm xúc, tính chất, trạng thái, v.v.) và một số động từ tâm lý.
Ví dụ	我对您的帮助万分感激。(Wǒ duì nín de bāngzhù wànfēn gǎnjī.)	他十分激动地站了起来。(Tā shífēn jīdòng de zhàn le qǐlái.)

	=> Tôi vô cùng/cực kỳ biết ơn sự giúp đỡ của ngài.	=> Anh ấy rất kích động đứng dậy.
--	--	-----------------------------------

24. Bài 24

Chủ điểm 1. Cấu trúc 紧缩句

Định nghĩa: 紧缩句 là câu rút gọn. Đây là loại câu có cấu trúc bề mặt giống như câu đơn (chỉ có một tổ hợp Chủ-Vị) nhưng nội dung logic bên trong (quan hệ ý nghĩa) lại tương đương với câu phức (có quan hệ nhân quả, điều kiện, mục đích, nhượng bộ,...).

Đặc điểm hình thức:

- Không có liên từ (关联词语 - guānlián cíyǔ) chỉ quan hệ phức tạp (như "如果...就...", "因为...所以...", "虽然...但是...")
- Không có ngắt nghỉ (dấu phẩy) giữa các vế ý nghĩa logic.

Cách dùng: Bỏ các từ, cụm từ không cần thiết như từ chỉ nguyên nhân, trạng từ phụ, đại từ hoặc mệnh đề phụ mà không làm mất nghĩa chính của câu. Giữ lại các thành phần chính để câu vẫn rõ ràng, dễ hiểu.

Ví dụ:

- Câu gốc: 他因为身体不舒服, 所以没有去上班。(Tā yīnwèi shēntǐ bù shūfu, suǒyǐ méiyǒu qù shàngbān.) -> Anh ấy vì cơ thể không khỏe nên không đi làm.
- Câu rút gọn: 他身体不舒服, 没有去上班。(Tā shēntǐ bù shūfu, méiyǒu qù shàngbān.)
=> Anh ấy không khỏe, không đi làm.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 特意

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: Đặc biệt, cố ý, có chủ đích

Cách dùng: Dùng để nhấn mạnh rằng hành động được thực hiện là có chủ đích, không phải ngẫu nhiên hoặc tùy tiện. Thường biểu thị sự quan tâm, chu đáo hoặc sự đặc biệt hóa trong hành động.

Cấu trúc:

Chủ từ + 特意 + Động từ / Cụm động từ

Ví dụ:

- 我特意为你准备了这份礼物。(Wǒ tèyì wèi nǐ zhǔnbèile zhè fèn lǐwù.) => Tôi đặc biệt chuẩn bị món quà này cho bạn.
- 他特意来帮忙。(Tā tèyì lái bāngmáng.) => Anh ấy cố ý đến giúp.

Chủ điểm 4. Phân biệt cấu trúc 特意 và 故意

Đặc điểm	万分 (wànfēn)	十分 (shífēn)
Từ loại	Phó từ	Phó từ
Ý nghĩa	Đặc biệt, có ý, có chủ đích tốt	Cố ý, cố tình, cố tình gây hại
Sắc thái	Tích cực hoặc Trung lập. Thể hiện sự quan tâm, chu đáo, coi trọng hoặc sự khác biệt hóa trong hành động vì đối tượng.	Tiêu cực, chỉ trích. Thể hiện sự cố chấp, muốn gây rắc rối, muốn phá hoại hoặc trêu chọc người khác.
Mục đích	Hành động có mục đích đặc biệt (ví dụ: làm ai đó vui, giúp đỡ, kỷ niệm).	Hành động có mục đích phá hoại, gây rối, chống đối hoặc trêu ghẹo người khác.
Ví dụ	她特意去机场接我, 让我很感动。(Tā tèyì qù jīchǎng jiē wǒ, ràng wǒ hěn gǎndòng.)	他是故意打翻了我的咖啡, 想让我难堪。(Tā shì gùyì dǎfān le wǒ de kāfēi, xiǎng ràng wǒ nánkān.)

	=> Cô ấy đặc biệt ra sân bay đón tôi, khiến tôi rất cảm động.	=> Anh ấy cố ý làm đổ cà phê của tôi, muốn làm tôi bối rối.
--	---	---

25. Bài 25

Chủ điểm 1. Cấu trúc 即将

Từ loại: Phó từ

Nghĩa: Sắp, sắp sửa, gần kề, sẽ

Cách dùng: Dùng để nhấn mạnh rằng hành động hoặc sự việc sắp xảy ra ngay lập tức hoặc trong một khoảng thời gian ngắn. Thường mang tính chính thức, trang trọng hơn 快要 (kuàiyào).

Cấu trúc:

S + 即将 + V/O

Ví dụ:

- 火车即将到站, 请准备下车。(Huǒchē jíjiāng dào zhàn, qǐng zhǔnbèi xià chē.) => Tàu sắp đến ga, xin hãy chuẩn bị xuống.
- 他们即将结婚了。(Tāmen jíjiāng jiéhūn le.) => Họ sắp kết hôn.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 能A 就A

Nghĩa: Nếu bạn có thể làm A, thì hãy làm A

Cách dùng: Dùng để khuyến khích hoặc đưa ra lời khuyên rằng, trong một tình huống cho phép hoặc điều kiện cụ thể nào đó, nên tận dụng tối đa khả năng để thực hiện hành động A. Thể hiện sự linh hoạt, thực dụng, hoặc khuyến khích sự tích cực.

Ví dụ:

- 能帮忙就帮忙。(Néng bāngmáng jiù bāngmáng.) => Nếu có thể giúp thì sẽ giúp.
- 能早走就早走吧, 别耽误时间。(Néng zǎo zǒu jiù zǎo zǒu ba, bié dānwù shíjiān.) => Nếu có thể đi sớm thì hãy đi sớm, đừng làm mất thời gian.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 大致 và 大体

Đặc điểm	大致 (dàzhì)	大体 (dàtǐ)
Từ loại	Phó từ	Danh từ
Ý nghĩa	Đại khái, sơ bộ, ước chừng	Về cơ bản, phần lớn, tổng thể
Sắc thái	Nhấn mạnh sự tính toán/ước lượng sơ bộ (dựa trên sự việc), hoặc tính chất sơ lược của nội dung (thường đi với động từ).	Nhấn mạnh sự bao quát toàn bộ (cơ bản là như vậy), hoặc phần lớn (dùng như danh từ).
Đối tượng theo sau	Chủ yếu đi với Động từ (V) để bổ nghĩa cho hành động (ví dụ: 大致了解 - hiểu đại khái).	Có thể đi với Động từ (V) (大体同意 - cơ bản đồng ý) hoặc đi với là/của để chỉ phần lớn (例如: 大体是好的).
Làm định ngữ	Có	Không
Ví dụ	我大致了解了事情的经过。(Wǒ dàzhì liǎojiě le shìqíng de jīngguò.) => Tôi hiểu đại khái quá trình sự việc.	他们对这个方案大体表示赞成。(Tāmen duì zhège fāng'àn dàtǐ biǎoshì zànchéng.) => Họ về cơ bản bày tỏ sự tán thành đối với phương án này.

26. Bài 26

Chủ điểm 1. Cấu trúc 别说

Nghĩa: Đừng nói là (A), ngay cả (B) cũng..

Cách dùng: Dùng để nhấn mạnh rằng một sự việc được đề cập (A) là rất hiển nhiên hoặc dễ dàng, và chuyển trọng tâm sang một sự việc khác (B) có mức độ khó hơn (hoặc ngược lại), từ đó khẳng định kết quả của B cũng là kết quả của A.

Cấu trúc:

别说 + Sự việc/Đối tượng A + , + /就是 + Sự việc/Đối tượng B + 也/都

Ví dụ:

- 她太忙了, 别说看电影, 连吃饭的时间都没有。(PinyinTā tài máng le, bié shuō kàn diànyǐng, lián chīfàn de shíjiān dōu méiyǒu.) => Cô ấy bận quá, đừng nói là xem phim, ngay cả thời gian ăn cơm cũng không có.
- 别说他, 就是我也解决不了这个问题。(PinyinBié shuō tā, jiùshì wǒ yě jiějué bù liǎo zhègè wèntí.) => Đừng nói là anh ấy, ngay cả tôi cũng không giải quyết được vấn đề này.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 来来回回

Nghĩa: Đi đi lại lại, lặp đi lặp lại, xuôi ngược

Cách dùng: Dùng để mô tả một hành động hoặc quá trình di chuyển (thể chất) hoặc tư duy/thảo luận (trừu tượng) xảy ra nhiều lần giữa hai điểm, nhấn mạnh sự lặp đi lặp lại, không ngừng nghỉ.

Cấu trúc:

Chủ từ + 来来回回 + Động từ

Ví dụ:

- 他在房间里来来回回地踱步, 显得很焦急。(PinyinTā zài fángjiān lǐ lái lái huí huí de duóbù, xiǎnde hěn jiāojí.) => Anh ấy đi đi lại lại trong phòng, trông rất sốt ruột.

- 这个问题我们已经来来回回讨论了很多次。(Pinyin Zhège wèntí wǒmen yǐjīng lái lái huí huí tāolùn le hěn duō cì.) => Vấn đề này chúng tôi đã thảo luận đi thảo luận lại rất nhiều lần rồi.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 挨 và 受

Đặc điểm	挨 (ái/āi)	受 (shòu)
Từ loại	Động từ	Động từ
Ý nghĩa	Đại khái, sơ bộ, ước chừng	Về cơ bản, phần lớn, tổng thể
Sắc thái	Nhấn mạnh sự tính toán/ước lượng sơ bộ (dựa trên sự việc), hoặc tính chất sơ lược của nội dung (thường đi với động từ).	Nhấn mạnh sự bao quát toàn bộ (cơ bản là như vậy), hoặc phần lớn (dùng như danh từ).
Đối tượng theo sau	Chủ yếu đi với Động từ để bổ nghĩa cho hành động (ví dụ: 大致了解 - hiểu đại khái).	Có thể đi với Động từ (大体同意 - cơ bản đồng ý) hoặc đi với là/của để chỉ phần lớn (例如: 大体是好的).
Làm định ngữ	Có	Không
Ví dụ	我大致了解了事情的经过。(Wǒ dàzhì liǎojiě le shìqíng de jīngguò.) => Tôi hiểu đại khái quá trình sự việc.	他们对这个方案大体表示赞成。(Tāmen duì zhège fāng'àn dàtǐ biǎoshì zànchéng.) => Họ về cơ bản bày tỏ sự tán thành đối với phương án này.

27. Bài 27

Chủ điểm 1. Cấu trúc 左....右....

Nghĩa: “Bên trái... bên phải...”, “bên này... bên kia...”, “hết cái này... lại cái kia...”

Cách dùng: Dùng để mô tả sự xuất hiện đồng thời hoặc liên tiếp, của hai trạng thái/hành động khác nhau, hoặc nhấn mạnh sự bận rộn/khó khăn trong việc xử lý nhiều thứ.

Ví dụ:

- 左顾右盼。(Ngoảnh trái ngoảnh phải.) => Chỉ sự nhìn ngó xung quanh, có thể mang ý nghi ngờ, lo lắng.
- 左邻右舍 (Láng giềng bên trái bên phải.) => Chỉ tất cả hàng xóm láng giềng xung quanh.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 不成

Nghĩa: Không được, không thành, không thể

Cách dùng: Dùng sau động từ để phủ định kết quả hoặc khả năng. Có thể đứng cuối câu để hỏi ý kiến, xin phép hoặc đề nghị.

Ví dụ:

- 你这样做不成。(Nǐ zhèyàng zuò bù chéng.) => Bạn làm như vậy thì không được.
- 我们现在走, 不成吗? (Wǒmen xiànzài zǒu, bù chéng ma?) => Chúng ta bây giờ đi, được không?

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 一贯 và 一直

Đặc điểm	一贯 (yīguàn)	一直 (yīzhí)
Từ loại	Phó từ	Phó từ
Ý nghĩa	Luôn luôn, trước sau như một, nhất quán	Luôn luôn, liên tục, liên miên

Sắc thái	Nhấn mạnh tính nhất quán của hành vi, thái độ, lập trường từ quá khứ đến hiện tại. Hành động không thay đổi.	Nhấn mạnh sự liên tục không ngừng của trạng thái, hành động trong một khoảng thời gian, hoặc sự liên tục về không gian (đi thẳng).
Phạm vi sử dụng	Chủ yếu đi với các từ chỉ thái độ, lập trường, phương châm, tính cách (ví dụ: 坚持, 立场, 谦虚).	Phổ biến hơn, có thể đi với hầu hết các động từ, nhấn mạnh thời gian kéo dài hoặc phương hướng.
Ví dụ	他一贯坚持自己的原则。 (Tā yīguàn jiānchí zìjǐ de yuánzé.) => Anh ấy trước sau như một kiên trì nguyên tắc của mình.	昨天晚上雨一直在下。 (Zuótiān wǎnshang yǔ yīzhí zài xià.) => Đêm qua mưa liên tục rơi.

28. Bài 28

Chủ điểm 1. Cấu trúc也好,也罢

Nghĩa: Dù là (A), hay là (B), (thì kết quả vẫn là X).

Cách dùng: Dùng để liệt kê hai hoặc nhiều khả năng, lựa chọn, hoặc tình huống đối lập/khác nhau (A và B). Bất kể khả năng nào xảy ra, kết luận ở vế sau vẫn không thay đổi hoặc người nói đều chấp nhận (nhượng bộ).

Ví dụ:

- 你是新手也好, 老手也罢, 都必须遵守这里的规定。(Pinyin Nǐ shì xīnshǒu yě hǎo, lǎoshǒu yě bà, dōu bìxū zūnshǒu zhèlǐ de guīdìng.) => Dù bạn là người mới hay là người cũ, đều phải tuân thủ quy định ở đây.
- 成功也好, 失败也罢, 我们都将从中学到经验。(Pinyin Chénggōng yě hǎo, shībài yě bà, wǒmen dōu jiāng cóng zhōng xué dào jīngyàn.) => Dù thành công hay thất bại, chúng ta đều sẽ học được kinh nghiệm từ đó.

Chủ điểm 2. Phân biệt cấu trúc 诸 và 各

Đặc điểm	诸 (zhū)	各 (gè)
Từ loại	Đại từ	Đại từ/Lượng từ
Ý nghĩa	Các, mọi, nhiều	Mỗi, từng, các, mọi
Sắc thái	Nhấn mạnh sự bao quát, toàn bộ, tất cả các thành phần cấu thành một tập hợp.	Nhấn mạnh sự riêng biệt, độc lập của từng cá thể trong một tập hợp.
Cách dùng	Luôn đi trước Danh từ (N), tạo thành cụm 诸 N.	Có thể đi trước Danh từ (N) (各 N) hoặc đi trước Lượng từ (M) (各个 N).
Ví dụ	诸位 (zhūwèi): Các vị (chỉ tất cả mọi người có mặt).	各位 (gèwèi): Các vị (chỉ từng người, nhấn mạnh mỗi người).

29. Bài 29

Chủ điểm. Cấu trúc 预先

Từ loại: Phó từ

Cấu tạo: 预 (yù - dự đoán, trước) + 先 (xiān - trước)

Nghĩa: Trước, trước đó, trước hết, trước tiên

Cách dùng: Dùng để nhấn mạnh rằng một hành động hoặc sự chuẩn bị nào đó đã được thực hiện trước khi sự việc chính diễn ra. Thường mang ý nghĩa chuẩn bị, sắp xếp hoặc báo trước.

Ví dụ:

- 所有参会人员都需要预先报名登记。(PinyinSuǒyǒu cānhuì rényuán dōu xūyào yùxiān bàomíng dēngjì.) => Tất cả nhân viên tham gia hội nghị đều cần phải đăng ký trước.
- 为了避免麻烦, 他预先说明了自己的立场。(PinyinWèile bìmiǎn máfan, tā yùxiān shuōmíng le zìjǐ de lìchǎng.) => Để tránh rắc rối, anh ấy đã nói rõ trước lập trường của mình.

30. Bài 30

Chủ điểm 1. Cấu trúc 不时

不时 là một trạng từ trong tiếng Trung, mang nghĩa “thỉnh thoảng, đôi khi”, dùng để chỉ những hành động hoặc sự việc xảy ra không đều đặn, không theo khuôn mẫu cố định. Nó gợi ý rằng sự việc xảy ra bất chợt, không thể đoán trước.

Cách sử dụng: 不时 thường đứng trước động từ hoặc cụm động từ để nhấn mạnh tần suất không cố định của hành động.

Công thức:

不时 + Động từ / Cụm động từ

Ví dụ:

- 他不时会写信给远方的朋友。(Tā bù shí huì xiě xìn gěi yuǎnfāng de péngyǒu.) → Anh ấy thỉnh thoảng viết thư cho bạn ở xa.
- 天气不时会刮起大风。(Tiānqì bù shí huì guā qǐ dàfēng.) → Thời tiết đôi khi thổi gió mạnh.
- 会议中, 他不时提出一些有趣的问题。(Huìyì zhōng, tā bù shí tíchū yīxiē yǒuqù de wèntí.) → Trong cuộc họp, anh ấy thỉnh thoảng nêu ra vài câu hỏi thú vị.
- 孩子们在公园里玩耍, 不时发出欢快的笑声。(Háizimen zài gōngyuán lǐ wánshuǎ, bù shí fāchū huānguài de xiàoshēng.) → Bọn trẻ chơi đùa trong công viên, thỉnh thoảng phát ra những tiếng cười vui vẻ.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 多多少少 (duō duō shǎo shǎo)

多多少少 là một trạng từ trong tiếng Trung, mang nghĩa “hơn hoặc kém một chút”, “ở mức độ nào đó”. Từ này thường được dùng để diễn tả một lượng hoặc mức độ mơ hồ, không hoàn toàn chính xác, mà nằm trong một phạm vi dao động nhất định.

Cách sử dụng: 多多少少 đứng trước động từ hoặc cụm động từ để nhấn mạnh rằng mức độ, tình huống hoặc kết quả không hoàn toàn chính xác, có sự biến đổi hoặc không cố định.

Công thức cơ bản:

Chủ ngữ + 多多少少 + Động từ / Cụm động từ
--

Ví dụ::

- 他的建议多多少少帮助我们解决问题。(Tā de jiànyì duō duō shǎo shǎo bāngzhù le wǒmen jiějué wèntí.) → Lời khuyên của anh ấy phần nào đã giúp chúng tôi giải quyết vấn đề.
- 这个计划多多少少反映了团队的意见。(Zhège jìhuà duō duō shǎo shǎo fǎnyìng le tuánduì de yìjiàn.) → Kế hoạch này phản ánh ý kiến của nhóm ở mức độ nào đó.
- 我们的预算多多少少会受市场变化的影响。(Wǒmen de yùsuàn duō duō shǎo shǎo huì shòu shìchǎng biànhuà de yǐngxiǎng.) → Ngân sách của chúng tôi sẽ bị ảnh hưởng đôi chút bởi biến động thị trường.
- 他对历史事件的了解多多少少有偏差。(Tā duì lìshǐ shìjiàn de liǎojiě duō duō shǎo shǎo yǒu piānchā.) → Sự hiểu biết của anh ấy về các sự kiện lịch sử có phần chưa chính xác.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 容忍 và 忍受

Trong tiếng Trung, 容忍 và 忍受 đều liên quan đến việc chịu đựng hoặc dung thứ, nhưng được dùng trong các ngữ cảnh khác nhau và mang sắc thái ý nghĩa riêng.

A- 容忍 (róng rěn)

Loại từ: Động từ (có thể dùng như danh từ).

Ý nghĩa: “Dung thứ”, “tha thứ”, nhấn mạnh việc bao dung, bỏ qua điều gì đó gây phiền toái hoặc khó chịu.

Ngữ cảnh: Thường dùng khi người chịu đựng có quyền phản đối hoặc thay đổi, nhưng vẫn lựa chọn nhẫn nhịn vì lý do đạo đức, xã hội hoặc quan hệ.

Ví dụ:

- 他总是容忍同事的小毛病。(Tā zǒng shì róngren tóngshì de xiǎo máobìng.) → Anh ấy luôn dung thứ những tật nhỏ của đồng nghiệp.
- 面对批评, 她表现出极大的容忍。(Miàn duì pīpíng, tā biǎoxiàn chū jí dà de róngren.) → Trước những lời phê bình, cô ấy thể hiện sự dung thứ lớn lao.

B- 忍受 (rěn shòu)

Loại từ: Động từ.

Ý nghĩa: “Chịu đựng”, nhấn mạnh khả năng chịu đựng những khó khăn, đau đớn, áp lực hoặc điều không dễ chịu, thường không thể tránh khỏi.

Ngữ cảnh: Dùng khi phải chịu đựng một cách buộc lòng, không mang ý nghĩa “bao dung”, mà tập trung vào chịu đựng cá nhân.

Ví dụ mới:

- 他必须忍受长时间的等待。(Tā bìxū rěnshòu cháng shíjiān de děngdài.) → Anh ấy phải chịu đựng việc chờ đợi lâu dài.
- 在寒冷的天气里, 我们忍受着刺骨的风。(Zài hánlěng de tiānqì lǐ, wǒmen rěnshòu zhe cìgǔ de fēng.) → Trong thời tiết lạnh, chúng tôi chịu đựng những cơn gió buốt xương.

C- Điểm khác biệt chính giữa 容忍 và 忍受

Khía cạnh	容忍 (róngren)	忍受 (rěnshòu)
Ý nghĩa chính	Dung thứ, tha thứ, bỏ qua điều gây phiền	Chịu đựng khó khăn, đau đớn hoặc phiền phức
Tâm lý người dùng	Chủ động, có thể phản đối nhưng vẫn nhẫn nại	Bị động, bắt buộc phải chịu, không thể thay đổi

Ngữ cảnh điển hình	Quan hệ xã hội, đạo đức, nhẫn nại vì lý do tinh thần	Khó khăn, đau đớn, áp lực, bất tiện vật lý hoặc tinh thần
Sắc thái	Bao dung, khoan dung	Chịu đựng, nhẫn nại

31. Bài 31

Chủ điểm 1. Cấu trúc 逐 (zhú)

Loại từ: Động từ hoặc trạng từ

Ý nghĩa:

- Động từ: “Theo đuổi”, “đuổi theo” – diễn tả hành động tìm kiếm, săn lùng hoặc đi theo một mục tiêu cụ thể.
- Trạng từ: “Dần dần”, “từng bước” – diễn tả sự biến đổi hay tiến triển theo thời gian.

A- Sử dụng như động từ – Theo đuổi, đuổi theo: Dùng để chỉ việc chủ động tìm kiếm hoặc hướng tới một đối tượng, mục tiêu hoặc lý tưởng.

Ví dụ:

- 他决定逐梦想而行。(Tā juéding zhú mèngxiǎng ér xíng.) → Anh ấy quyết định đi theo ước mơ của mình.
- 警察在街上逐小偷。(Jǐngchá zài jiē shàng zhú xiǎotōu.) → Cảnh sát đang đuổi theo tên trộm trên phố.

B- Sử dụng như trạng từ – Dần dần, từng bước: Dùng để diễn tả sự thay đổi hoặc tiến triển theo thời gian, thường kết hợp với các động từ mô tả biến đổi.

Ví dụ:

- 天色逐渐昏暗。(Tiānsè zhújiàn hūn'àn.) → Bầu trời dần dần tối lại.
- 她的健康状况逐渐好转。(Tā de jiànkāng zhuàngkuàng zhújiàn hǎozhuǎn.) → Tình trạng sức khỏe của cô ấy đang dần cải thiện.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 归根到底 (guīgēn dàodǐ)

Loại từ: Thành ngữ

Ý nghĩa: Về cơ bản, xét về bản chất, quy về cốt lõi của vấn đề.

Ngữ cảnh sử dụng: Thường dùng trong câu kết luận hoặc khi muốn tóm gọn ý chính sau khi phân tích hoặc trình bày quan điểm.

Cách dùng: Đặt ở đầu hoặc giữa câu để nhấn mạnh rằng mọi vấn đề hoặc kết luận cuối cùng quy về bản chất cốt lõi. Thường kết hợp với các từ như 还是 (háishi), 就是 (jiùshì) để dẫn đến kết luận.

Ví dụ:

- 归根到底, 这个计划成功与否取决于团队的协作能力。(Guīgēn dàodǐ, zhège jìhuà chénggōng yǔ fǎu qǔjué yú tuánduì de xiézuò nénglì.) → Về cơ bản, thành bại của kế hoạch này phụ thuộc vào khả năng hợp tác của đội ngũ.
- 他之所以能完成任务, 归根到底还是因为他有坚定的意志。(Tā zhī suǒyǐ néng wánchéng rènwù, guīgēn dàodǐ háishi yīnwèi tā yǒu jiāndìng de yìzhì.) → Lý do anh ấy hoàn thành nhiệm vụ, xét về bản chất, là nhờ ý chí kiên định.
- 归根到底, 生活的幸福感来自于心态的平和。(Guīgēn dàodǐ, shēnghuó de xìngfú gǎn láizì yú xīntài de píng hé.) → Về cơ bản, hạnh phúc trong cuộc sống xuất phát từ tâm trạng bình an.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 胡乱 (húluàn) và 随便 (suíbiàn)

Cả 胡乱 và 随便 đều diễn tả sự ngẫu nhiên hoặc không theo trật tự, nhưng ý nghĩa và sắc thái khác nhau tùy ngữ cảnh.

A- 胡乱 (húluàn)

Loại từ: Trạng từ

Ý nghĩa: Ngẫu nhiên, bừa bãi, thiếu suy xét; thường dẫn đến rối loạn hoặc hỗn loạn.

Ngữ cảnh sử dụng: Diễn tả hành động được thực hiện mà không có suy nghĩ hoặc chuẩn bị, có thể gây hậu quả tiêu cực.

Ví dụ:

- 别胡乱回答问题, 要仔细思考。(Bié húluàn huídá wèntí, yào zǐxì sīkǎo.) → Đừng trả lời câu hỏi một cách bừa bãi, hãy suy nghĩ kỹ lưỡng.
- 他胡乱摆放书籍, 房间显得很乱。(Tā húluàn bǎifàng shūjí, fángjiān xiǎnde hěn luàn.) → Anh ấy sắp xếp sách bừa bãi, khiến căn phòng rất lộn xộn.

B- 随便 (suíbiàn)

Loại từ: Trạng từ hoặc tính từ

Ý nghĩa: Thoải mái, tự nhiên, không câu nệ; diễn tả hành động hoặc thái độ không bị giới hạn bởi quy tắc hay yêu cầu nghiêm ngặt.

Ngữ cảnh sử dụng: Thường mang sắc thái tự do, dễ chịu hoặc thờ ơ, không nhất thiết tiêu cực.

Ví dụ:

- 你随便坐, 不用拘束。(Nǐ suíbiàn zuò, bùyòng jūshù.) → Bạn cứ ngồi thoải mái, không cần khách sáo.
- 今天穿什么随便, 你自己觉得舒服就好。(Jīntiān chuān shénme suíbiàn, nǐ zìjǐ juéde shūfu jiù hǎo.) → Hôm nay mặc gì cũng được, miễn là bạn thấy thoải mái.

32. Bài 32

Chủ điểm 1. Cấu trúc 哪怕 (nǎpà)

Loại từ: Liên từ

Ý nghĩa: "Ngay cả khi", "dù có"; dùng để giới thiệu một tình huống giả định hoặc điều kiện bất lợi.

Sắc thái: Nhấn mạnh quyết tâm, sự kiên trì hoặc hành động sẽ được thực hiện bất chấp khó khăn.

Cách dùng: Giới thiệu một hoàn cảnh khó khăn, nhưng hành động chính vẫn diễn ra.

Cấu trúc:

哪怕 + [tình huống/điều kiện] , 主语 + 也 + 动词

Ví dụ:

- 哪怕工作再累, 我也会坚持每天锻炼。(Nǎpà gōngzuò zài lèi, wǒ yě huì jiānchí měitiān duànliàn.) → Ngay cả khi công việc mệt mỏi, tôi vẫn sẽ kiên trì tập thể dục mỗi ngày.

- 哪怕路途遥远, 他也要去参加朋友的婚礼。(Nǎpà lùtú yáoyuǎn, tā yě yào qù cānjiā péngyǒu de hūnlǐ.) → Ngay cả khi đường đi xa, anh ấy vẫn muốn đi dự đám cưới bạn.
- 哪怕有人反对, 我们也会按计划进行。(Nǎpà yǒu rén fǎnduì, wǒmen yě huì àn jìhuà jìnxíng.) → Ngay cả khi có người phản đối, chúng tôi vẫn sẽ thực hiện theo kế hoạch.
- 哪怕明天会下雨, 我也要出发去旅行。(Nǎpà míngtiān huì xià yǔ, wǒ yě yào chūfā qù lǚxíng.) → Ngay cả khi ngày mai trời mưa, tôi vẫn sẽ khởi hành đi du lịch.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 反之 (fǎn zhī)

Loại từ: Liên từ

Ý nghĩa: "Ngược lại", "trái lại"

Sắc thái: Dùng để giới thiệu một ý kiến hoặc quan điểm trái ngược với những gì đã được nêu trước đó, nhấn mạnh sự đối lập trong lập luận hoặc tình huống.

Cách sử dụng: Thường dùng trong văn viết, báo cáo, bài phân tích, hoặc khi trình bày quan điểm. Về sau mang ý nghĩa ngược lại với về trước, giúp nhấn mạnh sự tương phản.

Cấu trúc:

[Ý kiến A], 反之, [Ý kiến B]

Ví dụ:

- 如果不注意节约能源, 反之, 可能会造成资源浪费。(Rúguǒ bù zhùyì jiéyuē nényuán, fǎn zhī, kěnéng huì zàochéng zīyuán làngfèi.) → Nếu không chú ý tiết kiệm năng lượng, ngược lại, có thể gây lãng phí tài nguyên.
- 大多数人认为方案可行, 反之, 也有人持怀疑态度。(Dà duōshù rén rènwéi fāng'àn kěxíng, fǎn zhī, yě yǒu rén chí huáiyí tàidù.) → Phần lớn mọi người cho rằng kế hoạch khả thi, trái lại, cũng có người giữ thái độ nghi ngờ.
- 严格管理可以提高效率, 反之, 管理松懈可能导致混乱。(Yángé guǎnlǐ kěyǐ tígāo xiàolǜ, fǎn zhī, guǎnlǐ sōngxiè kěnéng dǎozhì hùnluàn.) → Quản lý nghiêm ngặt có thể nâng cao hiệu quả, ngược lại, quản lý lỏng lẻo có thể gây ra hỗn loạn.

- 增加投资可能带来收益, 反之, 也可能带来风险。(Zēngjiā tóuzī kěnéng dàilái shōuyì, fǎn zhī, yě kěnéng dàilái fēngxiǎn.) → Tăng đầu tư có thể mang lại lợi nhuận, trái lại, cũng có thể gây ra rủi ro.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 许可 và 允许

Từ	Loại từ	Ý nghĩa chính	Sắc thái / Ngữ cảnh
许可 (xǔkě)	Danh từ / Động từ	Sự cho phép, giấy phép; được cấp phép chính thức	Thường dùng trong ngữ cảnh trang trọng, pháp lý, hành chính, yêu cầu sự chấp thuận chính thức
允许 (yǔnxǔ)	Động từ	Cho phép, được phép	Dùng rộng rãi trong cả cuộc sống hàng ngày và văn bản chính thức, biểu thị hành động cấp phép

A - 许可 (xǔkě)

Cách sử dụng

- Có thể dùng như danh từ: giấy phép, sự cho phép chính thức
- Có thể dùng như động từ: cấp phép một cách trang trọng

Ví dụ:

- 施工前必须获得相关部门的许可。(Shīgōng qián bìxū huòdé xiāngguān bùmén de xǔkě.) → Trước khi thi công phải có giấy phép từ cơ quan liên quan.
- 这项研究需得到校方许可才能进行。(Zhè xiàng yánjiū xū dédào xiàofāng xǔkě cáinéng jìnxíng.) → Nghiên cứu này cần được trường cho phép mới có thể tiến hành.

B- 允许 (yǔnxǔ)

Cách sử dụng

- Chỉ là động từ, dùng để chỉ hành động cho phép, không quá trang trọng
- Dùng trong nhiều ngữ cảnh: cuộc sống, học tập, công việc

Ví dụ:

- 老师允许学生在课堂上提问。(Lǎoshī yǔnxǔ xuéshēng zài kètáng shàng tíwèn.) → Giáo Viên cho phép Học Sinh đặt câu hỏi trên lớp.
- 公司不允许员工在办公区吸烟。(Gōngsī bù yǔnxǔ yuángōng zài bàngōng qū xīyān.) → Công ty không cho phép nhân viên hút thuốc trong khu văn phòng.
- 父母允许她参加夏令营。(Fùmǔ yǔnxǔ tā cānjiā xiàlìngyíng.) → Bố mẹ cho phép cô ấy tham gia trại hè.

33. Bài 33

Chủ điểm 1. Cấu trúc A 的A, B 的B

Cấu trúc A 的A, B 的B được sử dụng để mô tả một tình huống mà nhiều chủ thể hoặc sự vật cùng tồn tại, mỗi nhóm làm việc của riêng mình. Nói cách khác, nó diễn tả sự phân tán hoạt động, không tập trung hoặc không đồng nhất.

Công dụng:

- Miêu tả cảnh nhiều người/nhóm cùng thực hiện các hành động khác nhau
- Thường dùng để thể hiện tính độc lập hoặc tự do trong hành động

Cách sử dụng

- Đặt sau danh từ chỉ chủ thể (người, nhóm, vật...)
- Liên kết các nhóm bằng dấu phẩy
- Mỗi nhóm có hành động hoặc trạng thái riêng

Công thức:

[Chủ thể] A 的A, B 的B

Ví dụ:

- Trong lớp học: 学生们上课时, 坐的坐, 站的站, 各自做自己的事情。(Xuéshēngmen shàngkè shí, zuò de zuò, zhàn de zhàn, gèzì zuò zìjǐ de shìqíng.) → Khi lên lớp, có người ngồi học, có người đứng, mỗi người làm việc của riêng mình.

- Trong sân chơi: 公园里, 小朋友跑的跑, 跳的跳, 玩得很开心。(Gōngyuán lǐ, xiǎopéngyǒu pǎo de pǎo, tiào de tiào, wán de hěn kāixīn.) → Trong công viên, trẻ em có đùa chạy, có đùa nhảy, tất cả đều chơi rất vui.
- Trong bữa tiệc: 聚会上, 聊天的聊天, 唱歌的唱歌, 气氛热闹非凡。(Jùhuì shàng, liáotiān de liáotiān, chànggē de chànggē, qìfēn rènnào fēifán.) → Trong bữa tiệc, có người trò chuyện, có người hát hò, không khí vô cùng sôi động.
- Trong công việc: 办公室里, 打字的打字, 打电话的打电话, 每个人都专注自己的任务。(Bàngōngshì lǐ, dǎzì de dǎzì, dǎ diànhuà de dǎ diànhuà, měi gèrén dōu zhuānzhù zìjǐ de rènwù.) → Trong văn phòng, có người gõ chữ, có người gọi điện, mọi người đều tập trung vào nhiệm vụ của riêng mình.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 一时 (yī shí)

一时 /yī shí/ là một cụm từ trong tiếng Trung, mang nghĩa “một lúc” hoặc “tạm thời”. Nó được dùng để chỉ một khoảng thời gian ngắn, thường liên quan đến các hành động hoặc trạng thái tạm thời, nhất thời hoặc theo cảm hứng.

Cách sử dụng

- Miêu tả thời gian ngắn hoặc tạm thời
- Diễn tả hành động nhất thời, cảm hứng thoáng qua
- Thường đi kèm với các động từ chỉ hành động hoặc trạng thái

Ví dụ:

- 他一时忘记了关灯。(Tā yī shí wàngjì le guān dēng.) → Anh ấy tạm thời quên tắt đèn.
- 她一时兴起, 报名参加了绘画比赛。(Tā yī shí xìngqǐ, bàomíng cānjiā le huìhuà bǐsài.) → Cô ấy bỗng hứng thú, đăng ký tham gia cuộc thi vẽ.
- 那件事情让他一时陷入困惑。(Nà jiàn shìqíng ràng tā yī shí xiànrù kùnhuò.) → Việc đó khiến anh ấy tạm thời rơi vào bối rối.
- 他一时没有想到合适的办法解决问题。(Tā yī shí méiyǒu xiǎngdào héshì de bànfǎ jiějué wèntí.) → Anh ấy tạm thời không nghĩ ra cách giải quyết thích hợp.

Lưu ý

- Thời gian ngắn: 一时 không dùng để chỉ thời gian dài
- Nhất thời/thoáng qua: thường đi với hành động bộc phát hoặc trạng thái tạm thời
- Có thể kết hợp với những trạng từ bổ trợ như: 一时之间 (trong khoảnh khắc), 一时半会儿 (một lát, một lúc)

Chủ điểm 3. Cấu trúc 现场 và 当场

Từ	Vai trò	Nghĩa cơ bản	Ghi chú
现场 /xiànchǎng/	Danh từ	Hiện trường, địa điểm xảy ra sự kiện	Chỉ vị trí vật lý nơi sự việc đang diễn ra hoặc đã xảy ra
当场 /dāngchǎng/	Trạng từ	Ngay lập tức, tại chỗ	Nhấn mạnh hành động hoặc quyết định được thực hiện tức thời tại hiện trường

Cách sử dụng

- 现场: dùng để mô tả bối cảnh hoặc địa điểm của một sự kiện, tai nạn, cuộc họp, buổi biểu diễn...
- 当场: dùng để mô tả hành động hoặc quyết định được thực hiện ngay tại chỗ, không trì hoãn.

Ví dụ:

现场 (xiànchǎng)

- 火灾发生在工厂现场。(Huǒzāi fāshēng zài gōngchǎng xiànchǎng.) → Vụ hỏa hoạn xảy ra tại hiện trường nhà máy.
- 记者在音乐节现场采访。(Jìzhě zài yīnyuè jié xiànchǎng cǎifǎng.) → Phóng viên đang phỏng vấn tại hiện trường lễ hội âm nhạc.
- 警察封锁了犯罪现场。(Jǐngchá fēngsuǒ le fànzui xiànchǎng.) → Cảnh sát phong tỏa hiện trường vụ án.

当场 (dāngchǎng)

- 他当场改正了错误。(Tā dāngchǎng gǎizhèng le cuòwù.) → Anh ấy đã sửa lỗi ngay tại chỗ.
- 顾客当场投诉了服务态度问题。(Gùkè dāngchǎng tóusù le fúwù tàidù wèntí.) → Khách hàng đã khiếu nại về thái độ phục vụ ngay tại chỗ.

- 老师当场表扬了学生的出色表现。(Lǎoshī dāngchǎng biǎoyáng le xuéshēng de chūsè biǎoxiàn.) → Giáo Viên đã khen ngợi thành tích xuất sắc của Học Sinh ngay lập tức.

34. Bài 34

Chủ điểm 1. Cấu trúc 尚且 (shàngqiě) – Ngay cả..., huống hồ là...

Nghĩa và cách dùng cơ bản

- “尚且” là một phó từ (副词) trong tiếng Trung, mang nghĩa “ngay cả”, “vẫn còn”, hoặc “đến mức như thế”. Từ này được dùng để nhấn mạnh sự tương phản hoặc mức độ, chỉ rằng nếu điều ít quan trọng hơn còn đúng, thì điều quan trọng hơn lại càng đúng.
- Thường gặp trong cấu trúc song song hoặc so sánh, và đặc biệt hay đi cùng với: 尚且..., 何况... hoặc 尚且..., 况且...

Cấu trúc thường gặp

Cấu trúc 1: Dùng để so sánh hai tình huống theo hướng tăng dần mức độ.

Chủ ngữ + 尚且 + Động từ / Tính từ, 何况 + Mệnh đề khác?

Cấu trúc 2: Nhấn mạnh sự ngạc nhiên, bất ngờ về mức độ sự việc.

Chủ ngữ + 尚且 + Động từ / Tính từ, (更/还/又) + ...

Ví dụ:

- 他每天工作十二个小时，身体尚且健康，我们真该向他学习。(Tā měitiān gōngzuò shí'èr gè xiǎoshí, shēntǐ shàngqiě jiànkāng, wǒmen zhēn gāi xiàng tā xuéxí.) → Anh ấy làm việc 12 tiếng mỗi ngày mà vẫn khỏe mạnh, chúng ta thật sự nên học theo.
- 老师尚且坚持上课，学生怎么能随便缺席呢？(Lǎoshī shàngqiě jiānchí shàngkè, xuéshēng zěnmé néng suíbiàn quēxí ne?) → Ngay cả Giáo Viên còn kiên trì dạy học, sao Học Sinh có thể tùy tiện nghỉ được?
- 这种简单的问题他尚且不会，更难的就更不用说了。(Zhè zhǒng jiǎndān de wèntí tā shàngqiě bú huì, gèng nán de jiù gèng bú yòng shuō le.) → Câu hỏi đơn giản thế này mà anh ta còn không biết, huống hồ là câu khó.

Chủ điểm 2. 当

Từ “当” trong tiếng Trung có hai cách dùng phổ biến:

- Làm động từ – diễn tả nghề nghiệp, vai trò.
- Làm giới từ / liên từ – diễn tả thời điểm hoặc tình huống (“khi...”, “vào lúc...”).

Cách dùng 1: “当” làm động từ – diễn tả nghề nghiệp, vai trò hiện tại

Ý nghĩa: Dùng để nói ai đang đảm nhận vai trò, chức vụ hoặc nghề nghiệp chính thức.

Cấu trúc:

Chủ ngữ + 当 + danh từ (nghề nghiệp / vai trò)

Ví dụ:

- 他现在当经理。(Tā xiànzài dāng jīnglǐ.) → Anh ấy hiện đang làm quản lý.
- 她从大学毕业后当护士。(Tā cóng dàxué bìyè hòu dāng hùshì.) → Cô ấy làm y tá sau khi tốt nghiệp đại học.
- 我弟弟想当演员。(Wǒ dìdì xiǎng dāng yǎnyuán.) → Em trai tôi muốn làm diễn viên.
- 他当了五年的记者。(Tā dāngle wǔ nián de jìzhě.) → Anh ấy làm phóng viên 5 năm.
- 她被选当班长。(Tā bèi xuǎn dāng bānzhǎng.) → Cô ấy được bầu làm lớp trưởng.

Cách dùng 2 - “当” làm giới từ – diễn tả thời điểm (“khi”, “vào lúc...”)

Ý nghĩa: Dùng để nói sự việc xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ hoặc tương lai.

Cấu trúc:

当 + danh từ chỉ thời gian / tình huống + (的) 时候 / 时, + Mệnh đề

Ví dụ:

- 当我听到那个故事时, 我笑了很久。(Dāng wǒ tīngdào nàgè gùshi shí, wǒ xiàole hěn jiǔ.) → Khi tôi nghe câu chuyện đó, tôi đã cười rất lâu.
- 当你有困难的时候, 别害怕求助。(Dāng nǐ yǒu kùnnán de shíhòu, bié hàipà qiúzhù.) → Khi gặp khó khăn, đừng ngại nhờ giúp đỡ.
- 当天刮风下雨, 我们只好待在家里。(Dāngtiān guā fēng xià yǔ, wǒmen zhǐhǎo dāi zài jiālǐ.) → Hôm đó trời mưa gió, chúng tôi đành ở nhà.

- 当老师走进教室时, 学生们都站起来。(Dāng lǎoshī zǒu jìn jiàoshì shí, xuéshēngmen dōu zhàn qǐlái.) → Khi thầy giáo bước vào lớp, Học Sinh đều đứng dậy.
- 当我回到家时, 大家已经吃完饭了。(Dāng wǒ huídào jiā shí, dàjiā yǐjīng chī wán fàn le.) → Khi tôi về đến nhà, mọi người đã ăn xong.

So sánh “当” và “做”

Mặc dù cả “当” và “做” đều có thể dịch là “làm”, nhưng cách dùng khác nhau rõ rệt:

Tiêu chí	当 (dāng)	做 (zuò)
Từ loại	Động từ	Động từ
Ý nghĩa chính	Nhấn mạnh vai trò, chức vụ, nghề nghiệp chính thức	Nhấn mạnh hành động, việc làm cụ thể
Cách dùng	当老师 (làm Giáo Viên), 当经理 (làm quản lý)	做饭 (nấu ăn), 做决定 (ra quyết định)
Không thể thay thế	Không nói “做老师”	Có thể nói “做饭”, nhưng không nói “当饭”

Ví dụ:

- 我想当医生, 不想做商人。(Wǒ xiǎng dāng yīshēng, bù xiǎng zuò shāngrén.) → Tôi muốn làm bác sĩ, không muốn làm thương nhân.
- 他在家做家务。(Tā zài jiā zuò jiāwù.) → Anh ấy làm việc nhà.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 温和 (wēnhé) và 温柔 (wēnróu)

Trong tiếng Trung, “温和” (wēnhé) và “温柔” (wēnróu) đều mang nghĩa “nhẹ nhàng” hoặc “ôn hòa”, nhưng được dùng trong ngữ cảnh khác nhau và mang sắc thái biểu cảm riêng.

A- 温和 (wēnhé)

Ý nghĩa: “温和” diễn tả sự ôn hòa, thân thiện và khiêm nhường trong tính cách hoặc thái độ. Người “温和” thường cư xử điềm đạm, không nóng nảy, dễ tạo cảm giác dễ chịu cho người đối diện.

Cách dùng:

- Thường dùng để mô tả tính cách, giọng nói, thái độ, hoặc khí hậu.
- Mang sắc thái trung tính và lý trí, thể hiện sự kiềm chế và bình tĩnh.

Ví dụ:

- 他讲话的语气总是那么温和, 让人很容易接近。(Tā jiǎnghuà de yǔqì zǒng shì nàme wēnhé, ràng rén hěn róngyì jiējìn.) → Giọng nói của anh ấy luôn ôn hòa, khiến người khác dễ gần.
- 医生用温和的态度安慰病人。(Yīshēng yòng wēnhé de tàidù ānwèi bìng rén.) → Bác sĩ an ủi bệnh nhân bằng thái độ nhẹ nhàng và điềm tĩnh.

B- 温柔 (wēnróu)

Ý nghĩa: “温柔” nhấn mạnh sự dịu dàng, ân cần và tinh tế về cảm xúc, thường gắn liền với sự quan tâm, chăm sóc trong các mối quan hệ.

Cách dùng:

- Dùng để mô tả tính cách, cử chỉ, ánh mắt, giọng nói của người (thường là phụ nữ).
- Mang sắc thái tình cảm và cảm xúc, thể hiện sự mềm mại, thương yêu.

Ví dụ:

- 她用温柔的目光看着他, 让人心都融化了。(Tā yòng wēnróu de mùguāng kànzhe tā, ràng rén xīn dōu rónghuà le.) → Cô ấy nhìn anh bằng ánh mắt dịu dàng khiến tim ai cũng tan chảy.
- 他的声音低沉而温柔, 给人一种安心的感觉。(Tā de shēngyīn dīchén ér wēnróu, gěi rén yī zhǒng ānxīn de gǎnjué.) → Giọng nói trầm và ấm của anh ấy khiến người nghe cảm thấy yên lòng.

35. Bài 35

Chủ điểm 1. Cấu trúc 一经 (yī jīng)

Ý nghĩa: “一经 (yī jīng)” có nghĩa là “một khi...” hoặc “ngay khi...” - dùng để diễn tả một hành động hoặc kết quả xảy ra sau khi điều kiện nhất định được đáp ứng. Cấu trúc này mang tính chính thức, thường gặp trong văn viết, thông báo, quy định, hợp đồng, hoặc các ngữ cảnh trang trọng.

Cấu trúc:

一经 + động từ / cụm động từ + , 就 + kết quả

Trong đó:

- Mệnh đề chứa “一经” thể hiện điều kiện hoặc hành động xảy ra trước.
- Mệnh đề sau “就” nêu kết quả hoặc hành động tiếp theo.

Ví dụ: 一经发现问题, 就应立即报告。(Yī jīng fāxiàn wèntí, jiù yīng lìjí bàogào.) → Một khi phát hiện vấn đề, cần lập tức báo cáo.

Đặc điểm sử dụng

- Thường xuất hiện trong văn bản quy định, công văn, thông báo chính thức.
- Không dùng trong giao tiếp thân mật hằng ngày.
- Mang sắc thái trang trọng, chuẩn mực, logic.

Ví dụ:

- 一经录取, 学生必须按时缴费。(Yī jīng lùqǔ, xuéshēng bìxū ànshí jiǎofèi.) → Một khi đã trúng tuyển, sinh viên phải nộp học phí đúng hạn.
- 一经确认订单, 不得随意更改。(Yī jīng quèrèn dìngdān, bùdé suíyì gēnggǎi.) → Một khi đơn hàng đã được xác nhận, không được tùy tiện thay đổi.
- 一经公布, 结果立即生效。(Yī jīng gōngbù, jiéguǒ lìjí shēngxiào.) → Ngay khi công bố, kết quả có hiệu lực ngay lập tức.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 本着 + 名词

Ý nghĩa cơ bản

- “本着 + 名词” dùng để chỉ nguyên tắc, cơ sở hoặc động lực đứng sau một hành động hoặc quyết định.
- Thường dịch là “dựa trên...”, “theo...”.

- Mang sắc thái trang trọng, chuẩn mực, hay gặp trong văn viết, thông báo, báo cáo, hoặc phát biểu chính thức.

Cách sử dụng:

- Danh từ ở đây thường là nguyên tắc, phương châm, mục tiêu, lợi ích...
- Câu nhấn mạnh tinh thần hoặc cơ sở đạo lý mà hành động dựa vào.

Cấu trúc cơ bản:

本着 + 名词 (běn zhe + míngcí) 本着 + 名词 + 的 + (nguyên tắc / mục đích / phương châm) + hành động
--

Ví dụ:

- 我们本着诚信的原则开展业务。(Wǒmen běn zhe chéngxìn de yuánzé kāizhǎn yèwù.) → Chúng tôi tiến hành kinh doanh dựa trên nguyên tắc trung thực.
- 本着环保的理念, 公司决定减少一次性塑料的使用。(Běn zhe huánbǎo de lǐniàn, gōngsī juéding jiǎnshǎo yícíxìng sùliào de shǐyòng.) → Dựa trên tư tưởng bảo vệ môi trường, công ty quyết định giảm sử dụng nhựa dùng một lần.
- 会议本着平等协商的精神进行。(Huìyì běn zhe píngděng xiéshāng de jīngshén jìnxíng.) → Cuộc họp được tiến hành theo tinh thần thương lượng bình đẳng.
- 我们应本着服务客户的宗旨改进产品。(Wǒmen yīng běn zhe fúwù kèhù de zōngzhǐ gǎijìn chǎnpǐn.) → Chúng ta nên cải tiến sản phẩm dựa trên phương châm phục vụ khách hàng.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 截止 và 终止

Trong tiếng Trung, cả 截止 và 终止 đều liên quan đến việc kết thúc, nhưng chúng khác nhau về ngữ nghĩa, cách dùng và sắc thái.

A- 截止 (jiézhǐ)

Loại từ: Giới từ / Trạng từ chỉ thời điểm

Ý nghĩa: “Cho đến...”, “trước khi kết thúc” - dùng để chỉ mốc thời gian cuối cùng của một hoạt động, quy trình, hay thời hạn.

Đặc điểm: Nhấn mạnh thời điểm kết thúc chứ không nhấn mạnh việc ngừng hay chấm dứt hành động.

Ví dụ:

- 本次竞赛报名截止到下周一。(Běn cì jìngsài bàomíng jiézhǐ dào xià zhōuyī.) → Hạn đăng ký cho cuộc thi này là đến thứ Hai tuần tới.
- 发票申请截止时间为每月最后一日。(Fāpiào shēnqǐng jiézhǐ shíjiān wèi měi yuè zuìhòu yī rì.) → Thời hạn nộp hồ sơ xin hóa đơn là ngày cuối cùng của mỗi tháng.
- 报名表提交截止于今晚12点。(Bàomíng biǎo tíjiāo jiézhǐ yú jīn wǎn shí'èr diǎn.) → Việc nộp phiếu đăng ký kết thúc vào 12 giờ đêm nay.

B- 终止 (zhōngzhǐ)

Loại từ: Động từ

Ý nghĩa: “Chấm dứt”, “ngừng lại” - dùng để chỉ việc dừng hẳn một hành động, mối quan hệ, dự án hay quy trình.

Đặc điểm: Nhấn mạnh hành động chấm dứt, mang sắc thái quyết định hoặc chính thức.

Ví dụ:

- 公司决定终止与该供应商的合同。(Gōngsī juédìng zhōngzhǐ yǔ gāi gōngyìngshāng de hétóng.) → Công ty quyết định chấm dứt hợp đồng với nhà cung cấp này.
- 由于安全问题, 活动被迫终止。(Yóuyú ānquán wèntí, huódòng bèipò zhōngzhǐ.) → Do vấn đề an toàn, sự kiện đã bị đình chỉ.
- 项目因预算不足而提前终止。(Xiàngmù yīn yùsuàn bùzú ér tíqián zhōngzhǐ.) → Dự án đã chấm dứt sớm do thiếu ngân sách.

36. Bài 36 & 37

Chủ điểm 1. Cấu trúc 为.....起见

为...起见 là một cấu trúc tiếng Trung dùng để diễn tả mục đích, lý do hay cân nhắc đứng sau một hành động hoặc quyết định. Cấu trúc này thường được dịch sang tiếng Việt là “vì... mà”, “để...” và nhấn mạnh rằng hành động được thực hiện theo một lý do cụ thể hoặc để phòng ngừa điều gì đó.

Cấu trúc chung:

Hành động + 为 + Danh từ/động từ + 起见

Hành động: hành động, quyết định, sắp xếp được thực hiện.

Danh từ/động từ + 起见: lý do, mục đích hoặc cân nhắc đứng sau hành động.

Đặc điểm:

- Dùng trong văn viết hoặc ngữ cảnh trang trọng.
- Thường nhấn mạnh mục đích phòng ngừa, đảm bảo an toàn, thuận lợi, hoặc tiết kiệm thời gian.

Ví dụ:

- 我们提前通知了所有员工, 为了顺利进行会议起见。(Wǒmen tíqián tōngzhī le suǒyǒu yuángōng, wèile shùnlì jìnxíng huìyì qǐjiàn.) → Chúng tôi thông báo trước cho toàn bộ nhân viên để cuộc họp diễn ra suôn sẻ.
- 医生建议多休息, 为了康复起见。(Yīshēng jiànyì duō xiūxi, wèile kāngfù qǐjiàn.) → Bác sĩ khuyên nghỉ ngơi nhiều để nhanh hồi phục.
- 我们加固了大楼门窗, 为了防盗起见。(Wǒmen jiāgù le dàlóu ménchuāng, wèile fángdào qǐjiàn.) → Chúng tôi gia cố cửa sổ và cửa ra vào của tòa nhà để phòng chống trộm.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 暂且 (zàn qiě)

暂且 là một trạng từ trong tiếng Trung, có nghĩa là “tạm thời” hoặc “trong lúc này”. Cụm từ này được dùng để diễn tả một trạng thái, hành động hay quyết định tạm thời, ngụ ý rằng tình hình có thể thay đổi trong tương lai.

Cách sử dụng: 暂且 thường xuất hiện trước động từ hoặc cụm động từ, nhấn mạnh rằng hành động hay quyết định chỉ mang tính chất tạm thời, dự phòng hoặc thử nghiệm.

- Thường dùng trong văn viết hoặc hội thoại trang trọng.
- Ngụ ý tạm hoãn, trì hoãn hoặc thử nghiệm trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.

Cấu trúc chung:

暂且 + Động từ/Động từ cụm

Ví dụ:

- 他暂且住在朋友家，等找到合适的房子再搬。(Tā zàn qiě zhù zài péngyǒu jiā, děng zhǎodào héshì de fángzi zài bān.) → Anh ấy tạm thời ở nhà bạn, đến khi tìm được chỗ thích hợp thì chuyển đi.
- 暂且把这个问题放一边，我们先解决更紧急的任务。(Zàn qiě bǎ zhège wèntí fàng yī biān, wǒmen xiān jiějué gèng jǐnjí de rènwu.) → Tạm thời để vấn đề này sang một bên, trước hết chúng ta giải quyết nhiệm vụ cấp bách hơn.
- 暂且试用这个方法，如果有效再正式推广。(Zàn qiě shìyòng zhège fāngfǎ, rúguǒ yǒuxiào zài zhèngshì tuīguǎng.) → Tạm thời thử áp dụng phương pháp này, nếu hiệu quả sẽ triển khai chính thức.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 恐惧 và 恐怖

Trong tiếng Trung, 恐惧 (kǒngjù) và 恐怖 (kǒngbù) đều liên quan đến khái niệm sợ hãi, nhưng chúng có cách sử dụng và sắc thái khác nhau.

A- 恐惧 (kǒngjù): 恐惧 là một danh từ, biểu thị nỗi sợ hãi, lo lắng hoặc bất an. Nó thường xuất phát từ sự dự đoán hoặc nhận thức về nguy hiểm, rủi ro, và tập trung vào trạng thái cảm xúc bên trong.

Ví dụ:

- 面对未知的挑战，他心中充满了恐惧。(Miàn duì wèizhī de tiǎozhàn, tā xīnzhōng chōngmǎnle kǒngjù.) → Khi đối mặt với thử thách chưa biết trước, trong lòng anh ấy tràn ngập nỗi sợ hãi.
- 她独自一人在黑夜中行走，感到深深的恐惧。(Tā dúzì yīrén zài hēiyè zhōng xíngzǒu, gǎndào shēnshēn de kǒngjù.) → Cô ấy đi một mình trong bóng tối, cảm thấy nỗi sợ hãi sâu sắc.
- 对失败的恐惧让他不敢轻易尝试。(Duì shībài de kǒngjù ràng tā bù gǎn qīngyì chángshì.) → Nỗi sợ thất bại khiến anh ấy không dám thử nghiệm một cách tùy tiện.

B- 恐怖 (kǒngbù): 恐怖 là một tính từ, mang nghĩa kinh hoàng, đáng sợ, dùng để mô tả điều gì đó gây ra sự sợ hãi mạnh mẽ. Nó nhấn mạnh tác động bên ngoài hoặc sự kiện khiến người ta kinh hãi, thay vì cảm giác nội tâm.

Ví dụ:

- 电影中出现了许多恐怖的场景。(Diànyǐng zhōng chūxiànle xǔduō kǒngbù de chǎngjǐng.) → Bộ phim có nhiều cảnh đáng sợ.
- 他描述了一个恐怖的事故现场。(Tā miáoshùle yīgè kǒngbù de shìgù xiànchǎng.) → Anh ấy mô tả hiện trường một vụ tai nạn kinh hoàng.
- 这座废弃的建筑看起来非常恐怖。(Zhè zuò fèiqì de jiànzhù kàn qǐlái fēicháng kǒngbù.) → Tòa nhà bỏ hoang này trông rất đáng sợ.

Sự khác biệt chính

Tiêu chí	恐惧 (kǒngjù)	恐怖 (kǒngbù)
Loại từ	Danh từ	Tính từ
Nội dung	Trạng thái cảm xúc bên trong, nỗi sợ, lo lắng	Tình huống, sự vật gây kinh hoàng, đáng sợ
Ngữ cảnh	Mô tả cảm giác, tâm lý của con người	Mô tả sự kiện, vật thể hoặc cảnh tượng đáng sợ

38. Bài 38

Chủ điểm 1. Cấu trúc 屡次 (lǚ cì)

屡次 là một trạng từ trong tiếng Trung, mang nghĩa “nhiều lần”, “liên tiếp”. Nó được sử dụng để chỉ một hành động, sự kiện hay tình huống xảy ra lặp đi lặp lại trong quá khứ hoặc hiện tại.

Cách sử dụng: 屡次 thường đi trước động từ để nhấn mạnh tính lặp lại hoặc thường xuyên của hành động hoặc sự việc. Nó có thể được dùng trong các ngữ cảnh như học tập, công việc, hành vi cá nhân hoặc các sự kiện xã hội.

Ví dụ:

- 这家公司屡次获得行业大奖。(Zhè jiā gōngsī lǚ cì huòdé hángyè dàjiǎng.) → Công ty này nhiều lần nhận giải thưởng trong ngành.
- 她屡次尝试新的学习方法, 希望找到最适合自己的方式。(Tā lǚ cì chángshì xīn de xuéxí fāngfǎ, xīwàng zhǎodào zuì shìhé zìjǐ de fāngshì.) → Cô ấy nhiều lần thử các phương pháp học mới, mong tìm ra cách phù hợp nhất với bản thân.
- 我们屡次提醒他注意安全, 但他仍然粗心。(Wǒmen lǚ cì tíxǐng tā zhùyì ānquán, dàn tā réngrán cūxīn.) → Chúng tôi nhiều lần nhắc nhở anh ấy chú ý an toàn, nhưng anh ấy vẫn cầu thả.

Lưu ý

- 屡次 nhấn mạnh tần suất hoặc sự lặp lại của hành động, không dùng để chỉ một lần duy nhất.
- Nó thường đi trước động từ chính trong câu.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 依据 (yījù)

依据 là một danh từ trong tiếng Trung, mang nghĩa “căn cứ”, “nền tảng” hoặc “cơ sở”. Nó được dùng để chỉ nguồn gốc, lý do hoặc căn cứ pháp lý, chính sách, dữ liệu mà một hành động, quyết định hoặc kết luận dựa vào.

Cách sử dụng: 依据 thường đi kèm với động từ như 制定 (xây dựng, ban hành), 判断 (đánh giá, nhận định), 决定 (quyết định)... để diễn tả rằng hành động hay quyết định dựa trên cơ sở xác thực hoặc hợp pháp.

Ví dụ:

- 公司的人事调整是依据年度绩效考核结果进行的。(Gōngsī de rénshì tiáozhěng shì yījù niándù jìxiào kǎohé jiéguǒ jìnxíng de.) → Việc điều chỉnh nhân sự của công ty được thực hiện dựa trên kết quả đánh giá hiệu suất hàng năm.
- 我们的研究结论是依据最新的数据分析得出的。(Wǒmen de yánjiū jiélùn shì yījù zuìxīn de shùjù fēnxī dé chū de.) → Kết luận nghiên cứu của chúng tôi được đưa ra dựa trên phân tích dữ liệu mới nhất.
- 这些规定是依据国际标准制定的。(Zhèxiē guīdìng shì yījù guójì biāozhǔn zhìdìng de.) → Những quy định này được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế.

Lưu ý

- 依据 nhấn mạnh tính hợp lý, xác thực và cơ sở vững chắc.

- Không dùng 依据 để chỉ thời gian hay địa điểm; trong các trường hợp đó dùng từ khác như 根据 (gēnjù).
- Có thể kết hợp với 法律 (pháp luật), 事实 (sự thật), 数据 (dữ liệu) để làm rõ loại cơ sở.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 就近 và 附近

Trong tiếng Trung, 就近 (jiùjìn) và 附近 (fùjìn) đều liên quan đến sự gần gũi về vị trí, nhưng chúng khác nhau về chức năng và cách sử dụng trong ngữ cảnh.

A - 就近 (jiùjìn)

就近 là trạng từ, mang nghĩa “gần đây”, “tại nơi gần nhất” hoặc “ưu tiên chọn gần”. Nó thường được sử dụng khi nhấn mạnh sự lựa chọn thuận tiện hoặc ưu tiên gần vị trí hiện tại, đặc biệt trong việc đưa ra quyết định hoặc hành động.

Cách sử dụng: Thường đi kèm với động từ chỉ hành động như 找 (tìm), 安排 (sắp xếp), 办理 (xử lý).

Ví dụ:

- 我们就近办手续, 省得跑远路。(Wǒmen jiùjìn bàn shǒuxù, shěng de pǎo yuǎnlù.) → Chúng ta làm thủ tục tại nơi gần nhất để khỏi phải đi xa.
- 公司建议员工就近选择宿舍。(Gōngsī jiànyì yuángōng jiùjìn xuǎnzé sùshè.) → Công ty khuyến khích nhân viên chọn ký túc xá gần nơi làm việc.
- 家长应就近送孩子上学, 以节省通勤时间。(Jiāzhǎng yīng jiùjìn sòng háizi shàngxué, yǐ jiéshěng tōngqín shíjiān.) → Phụ huynh nên cho con học gần nhà để tiết kiệm thời gian đi lại.

B- 附近 (fùjìn)

附近 là danh từ hoặc trạng từ chỉ vùng lân cận, xung quanh một vị trí cụ thể. Nó dùng để mô tả khu vực chung quanh một địa điểm mà không nhấn mạnh sự ưu tiên hay thuận tiện.

Cách sử dụng: Có thể đi với động từ như 有 (có), 存在 (tồn tại), 发现 (phát hiện).

Ví dụ:

- 附近有几家餐厅可以选择。(Fùjìn yǒu jǐ jiā cāntīng kěyǐ xuǎnzé.) → Có vài nhà hàng trong vùng lân cận để lựa chọn.

- 我家附近新开了一家咖啡馆。(Wǒ jiā fùjìn xīn kāi le yī jiā kāfēiguǎn.) → Gần nhà tôi mới mở một quán cà phê.
- 附近的超市每天都有新鲜蔬菜。(Fùjìn de chāoshì měitiān dōu yǒu xīnxiān shūcài.) → Siêu thị xung quanh luôn có rau tươi mỗi ngày.

Sự khác biệt chính

Điểm khác biệt	就近 (jiùjìn)	附近 (fùjìn)
Loại từ	Trạng từ	Danh từ/Trạng từ
Ý nghĩa	Ưu tiên chọn gần, thuận tiện	Khu vực xung quanh, lân cận
Ngữ cảnh sử dụng	Khi đưa ra quyết định hoặc lựa chọn, nhấn mạnh sự tiện lợi	Khi mô tả vị trí, khu vực chung, không nhấn mạnh ưu tiên
Ví dụ ngắn	就近办事 – làm việc tại nơi gần nhất	附近有商店 – xung quanh có cửa hàng

39. Bài 39

Chủ điểm 1. Cấu trúc 任意 (rènyì)

任意 là một tính từ/trạng từ trong tiếng Trung, có hai nghĩa chính:

- Tuỳ ý; tuỳ tiện; không bị ràng buộc
- Diễn tả sự hành động hoặc lựa chọn không bị giới hạn, không bị kiểm soát, làm theo ý muốn của bản thân.

A- Thường dùng trong các bối cảnh cho phép tự do, thoải mái.

Ví dụ:

- 你可以任意选择座位。(Nǐ kěyǐ rènyì xuǎnzé zuòwèi.) → Bạn có thể tự chọn chỗ ngồi theo ý muốn.
- 在这个平台上, 大家可以任意发表意见。(Zài zhège píngtái shàng, dàjiā kěyǐ rènyì fābiǎo yìjiàn.) → Trên nền tảng này, mọi người có thể bày tỏ ý kiến thoải mái.
- 小孩在操场上可以任意玩耍。(Xiǎohái zài cāochǎng shàng kěyǐ rènyì wánshuǎ.) → Trẻ em có thể chơi thoải mái trên sân chơi.

B- Bất kỳ; không có điều kiện gì: Diễn tả sự lựa chọn hoặc đối tượng không bị giới hạn, bất kỳ cái nào cũng được. Thường xuất hiện trong ngữ cảnh toán học, kỹ thuật, quy định chung, hoặc khi không đặt ra điều kiện.

Ví dụ:

- 任意整数都可以代入公式。(Rènyì zhěngshù dōu kěyǐ dài rù gōngshì.) → Bất kỳ số nguyên nào cũng có thể thay vào công thức.
- 你可以从任意文件中复制内容。(Nǐ kěyǐ cóng rènyì wénjiàn zhōng fùzhì nèiróng.) → Bạn có thể sao chép nội dung từ bất kỳ tài liệu nào.
- 任意两点都可以确定一条直线。(Rènyì liǎng diǎn dōu kěyǐ quèdìng yī tiáo zhíxiàn.) → Hai điểm bất kỳ đều xác định được một đường thẳng.

Sự khác biệt chính giữa hai nghĩa

Nghĩa	Diễn giải	Ví dụ
Tùy ý; tùy tiện	Hành động hoặc lựa chọn theo ý muốn, không bị ràng buộc	任意行动 – hành động theo ý muốn
Bất kỳ; không có điều kiện	Lựa chọn hoặc đối tượng không bị giới hạn	任意三角形 – bất kỳ tam giác nào

Chủ điểm 2. Cấu trúc 尚未 (shàngwèi)

尚未 là một trạng từ trong tiếng Trung, mang nghĩa “vẫn chưa”. Nó được sử dụng để chỉ rằng một sự việc hoặc hành động chưa xảy ra hoặc chưa hoàn thành tại một thời điểm nhất định.

Cách sử dụng: 尚未 thường xuất hiện trong văn viết, thông báo, báo cáo, hoặc các tình huống trang trọng, để nhấn mạnh rằng một việc gì đó vẫn chưa được thực hiện hoặc chưa đạt kết quả.a.

Cấu trúc cơ bản:

Chủ ngữ + 尚未 + động từ/phần hành động

Ví dụ:

- 会议的时间尚未确定。(Huìyì de shíjiān shàngwèi quèdìng.) → Thời gian của cuộc họp vẫn chưa được xác định.
- 这项技术尚未被广泛应用。(Zhè xiàng jìshù shàngwèi bèi guǎngfàn yìngyòng.) → Công nghệ này vẫn chưa được áp dụng rộng rãi.
- 我们尚未收到客户的反馈。(Wǒmen shàngwèi shōudào kèhù de fǎnkuì.) → Chúng tôi vẫn chưa nhận được phản hồi từ khách hàng.

Lưu ý

- 尚未 mang tính trang trọng, chính thức, thường xuất hiện trong văn viết, báo cáo hoặc các thông báo hành chính.
- Trong giao tiếp hàng ngày, người Trung Quốc có thể dùng 还没有 (hái méiyǒu) thay thế, với nghĩa tương đương nhưng thân thiện, đời thường hơn.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 乐趣 và 兴趣

Trong tiếng Trung, cả 乐趣 và 兴趣 đều liên quan đến niềm vui hoặc sự quan tâm, nhưng chúng khác nhau về sắc thái nghĩa và ngữ cảnh sử dụng.

A- 乐趣 (lèqù)

Là danh từ, có nghĩa là “niềm vui, sự thích thú”. Thường dùng để mô tả cảm giác dễ chịu, thú vị mà một hành động hay trải nghiệm cụ thể mang lại. Nhấn mạnh kết quả cảm xúc tích cực của việc tham gia vào một hoạt động.

Cấu trúc:

Chủ ngữ + 从...中得到/获得 + 乐趣

Chủ ngữ + 活动/事物 + 给...带来乐趣

Ví dụ:

- 她在园艺中找到了无穷的乐趣。(Tā zài yuányì zhōng zhǎodào le wúqióng de lèqù.)
→ Cô ấy tìm thấy niềm vui vô tận trong việc làm vườn.
- 学生们在科学实验中体验到学习的乐趣。(Xuéshēngmen zài kēxué shíyàn zhōng tīyàn dào xuéxí de lèqù.) → Học Sinh trải nghiệm niềm vui học tập qua các thí nghiệm khoa học.
- 阅读历史小说给他带来了极大的乐趣。(Yuèdú lìshǐ xiǎoshuō gěi tā dàilái le jí dà de lèqù.) → Việc đọc tiểu thuyết lịch sử mang lại cho anh ấy niềm vui lớn.

B- 兴趣 (xìngqù)

Giải thích:

- Là danh từ, có nghĩa là “sự quan tâm, sở thích, đam mê”. Thường chỉ mức độ hứng thú hoặc chú ý lâu dài đối với một lĩnh vực, chủ đề, hoặc hoạt động.
- Nhấn mạnh tính chủ động và ý chí tìm hiểu, không nhất thiết mang lại cảm giác vui ngay lập tức.

Cấu trúc:

对 + Chủ đề/Hoạt động + 有兴趣

激发/培养 + 兴趣

Ví dụ:

- 他对天文学一直很有兴趣。(Tā duì tiānwénxué yīzhí hěn yǒu xìngqù.) → Anh ấy luôn rất quan tâm đến thiên văn học.
- 老师希望通过实验培养学生对物理的兴趣。(Lǎoshī xīwàng tōngguò shíyàn péiyǎng xuéshēng duì wùlǐ de xìngqù.) → Giáo Viên hy vọng kích thích sự hứng thú của Học Sinh đối với môn vật lý qua các thí nghiệm.

- 她最近对烹饪产生了浓厚的兴趣。(Tā zuìjìn duì pēngrèn chǎnshēng le nóng hòu de xìngqù.) → Gần đây cô ấy phát triển niềm đam mê mạnh mẽ với nấu ăn.

Sự khác biệt chính

Tiêu chí	乐趣 (lèqù)	兴趣 (xìngqù)
Ý nghĩa	Niềm vui, sự thích thú khi thực hiện một hành động cụ thể	Sở thích, sự quan tâm, đam mê đối với một lĩnh vực hoặc chủ đề
Nhấn mạnh	Cảm giác tích cực, hạnh phúc	Tò mò, quan tâm, hứng thú lâu dài
Ngữ cảnh sử dụng	Trải nghiệm, hành động thực tế, cảm giác ngay lập tức	Chủ đề, lĩnh vực học tập, sở thích cá nhân, nghiên cứu
Ví dụ minh họa	在运动中找到乐趣 (Tìm thấy niềm vui trong thể thao)	对音乐有兴趣 (Có hứng thú với âm nhạc)

40. Bài 40

Chủ điểm 1. Cấu trúc (把)..... 放在眼里 (bǎ)...fàng zài yǎn lǐ

Cấu trúc "(把)...放在眼里" trong tiếng Trung có nghĩa là "coi trọng" hoặc "xem là quan trọng". Nó được dùng để biểu thị cách đánh giá hoặc quan tâm của một người đối với ai đó hoặc điều gì đó.

Ý nghĩa chủ yếu: Thể hiện mức độ chú ý, tôn trọng hoặc coi trọng một đối tượng nào đó.

Ngược nghĩa: 不把...放在眼里 - không coi trọng, xem thường.

Cách sử dụng: Cấu trúc này thường kết hợp với chủ ngữ + 把 + tân ngữ + 放在眼里 để nhấn mạnh sự coi trọng đối tượng. Dùng trong giao tiếp hàng ngày, công việc hoặc mối quan hệ xã hội.

Ví dụ tham khảo mới

- 他把团队的意见都放在眼里，总是认真听取大家的建议。(Tā bǎ tuánduì de yìjiàn dōu fàng zài yǎn lǐ, zǒng shì rènzhēn tīngqǔ dàjiā de jiànyì.) → Anh ấy coi trọng ý kiến của cả nhóm, luôn lắng nghe cẩn thận các đề xuất.
- 老师把学生的表现放在眼里，经常给予及时反馈。(Lǎoshī bǎ xuéshēng de biǎoxiàn fàng zài yǎn lǐ, jīngcháng jǐyǔ jíshí fǎnkuì.) → Giáo Viên coi trọng thành tích của Học Sinh và thường đưa ra phản hồi kịp thời.
- 她把客户的需求放在眼里，因此服务总是很周到。(Tā bǎ kèhù de xūqiú fàng zài yǎn lǐ, yīncǐ fúwù zǒng shì hěn zhōudào.) → Cô ấy coi trọng nhu cầu của khách hàng, vì vậy dịch vụ luôn chu đáo.
- 他不把别人的批评放在眼里，总是坚持自己的做法。(Tā bù bǎ biérén de pīpíng fàng zài yǎn lǐ, zǒng shì jiānchí zìjǐ de zuòfǎ.) → Anh ấy không coi trọng lời phê bình của người khác, luôn giữ cách làm của mình.

Ghi chú

- Khi muốn nhấn mạnh sự xem thường, thêm 不 trước 把: 不把...放在眼里.
- Thường đi kèm với hành động, ý kiến, nhu cầu, người hoặc vật quan trọng.
- Cấu trúc này tạo sắc thái về thái độ hơn là mô tả hành động thực tế.

Chủ điểm 2. Cấu trúc 不无 (bù wú)

Giải thích cơ bản

- 不无 là một trạng từ trong tiếng Trung, có nghĩa là “không phải là không có”. Nó được dùng để biểu thị rằng một điều gì đó tồn tại hoặc đúng đến một mức độ nhất định, mặc dù không hoàn toàn tuyệt đối.
- Thường xuất hiện trong văn viết hoặc ngữ cảnh trang trọng, mang tính nhấn mạnh sự tồn tại hoặc giá trị tiềm ẩn.

Cách sử dụng: 不无 thường được dùng để

- Diễn tả một quan điểm tinh tế hoặc đánh giá khách quan, gợi ý rằng điều gì đó có phần đúng hoặc có giá trị.
- Nhấn mạnh mức độ tồn tại hoặc sự hiện diện, nhưng không phủ nhận hoàn toàn các yếu tố khác.

Cấu trúc phổ biến:

不无 + danh từ/động từ/đại từ biểu thị sự vật, hiện tượng

Ví dụ:

- 这项研究不无创新之处, 但仍需进一步验证。(Zhè xiàng yánjiū bù wú chuàngxīn zhī chù, dàn réng xū jìnyībù yànzhèng.) → Nghiên cứu này có những điểm sáng tạo, nhưng vẫn cần được kiểm chứng thêm.
- 他对市场趋势的分析不无参考价值。(Tā duì shìchǎng qūshì de fēnxī bù wú cānkǎo jiàzhí.) → Phân tích xu hướng thị trường của anh ấy không hoàn toàn vô giá trị, vẫn có thể tham khảo.
- 这个方案不无争议, 但总体可行。(Zhège fāng'àn bù wú zhēngyì, dàn zǒngtǐ kěxíng.) → Kế hoạch này không thiếu tranh cãi, nhưng nhìn chung là khả thi.
- 她的建议不无道理, 值得团队认真考虑。(Tā de jiànyì bù wú dàolǐ, zhídé tuánduì rènzhēn kǎolǜ.) → Đề xuất của cô ấy không phải là không có lý, đáng để cả nhóm cân nhắc nghiêm túc.

Ghi chú

- 不无 khác với 完全有 hoặc 有: nó mang sắc thái không phủ nhận nhưng cũng không khẳng định tuyệt đối.
- Thường dùng trong bình luận, đánh giá, phân tích hơn là miêu tả trực tiếp.
- Khi kết hợp với 道理、价值、风险、创新, sắc thái của câu trở nên tinh tế, nhấn mạnh mức độ tồn tại hoặc giá trị tiềm ẩn.

Chủ điểm 3. Phân biệt cấu trúc 顽强 và 坚强

Trong tiếng Trung, cả 顽强 (wánqiáng) và 坚强 (jiānqiáng) đều diễn tả ý tưởng về sức mạnh, kiên cường, nhưng được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau và mang sắc thái riêng:

- 顽强 nhấn mạnh sự kiên trì, bền bỉ khi đối mặt với khó khăn, thường thấy ở hành động hoặc khả năng chịu đựng.
- 坚强 nhấn mạnh sức mạnh nội tâm, tinh thần vững vàng, thường liên quan đến nhân cách hoặc tinh thần vượt qua nghịch cảnh.

A- 顽强 (wánqiáng)

顽强 là tính từ mô tả sự kiên cường bền bỉ trước thử thách hoặc gian khổ. Sử dụng phổ biến trong miêu tả hành động, nỗ lực, thể chất hoặc ý chí bền bỉ.

Trọng tâm: khả năng chịu đựng khó khăn, gian khổ, thất bại hoặc thách thức bên ngoài.

Ví dụ:

- 运动员在比赛中顽强拼搏，最终取得了胜利。(Yùndòngyuán zài bǐsài zhōng wánqiáng pīnbó, zuìzhōng qǔdéle shènglì.) → Vận động viên đã kiên cường nỗ lực trong trận đấu và cuối cùng giành chiến thắng.
- 即便条件艰苦，他依然顽强坚持训练。(Jíbiàn tiáojiàn jiānkǔ, tā yīrán wánqiáng jiānchí xùnlìan.) → Dù điều kiện khó khăn, anh ấy vẫn kiên trì luyện tập một cách bền bỉ.

B- 坚强 (jiānqiáng)

坚强 là tính từ chỉ sức mạnh nội tâm hoặc tinh thần vững vàng. Sử dụng phổ biến trong miêu tả nhân cách, thái độ tinh thần hoặc phản ứng trước nghịch cảnh.

Trọng tâm: sự cứng rắn về mặt tinh thần, khả năng chịu đựng thử thách tâm lý hoặc cảm xúc.

Ví dụ:

- 她经历了许多困难，但依然保持坚强的心态。(Tā jīnglìle xǔduō kùnnán, dàn yīrán bǎochí jiānqiáng de xīntài.) → Cô ấy trải qua nhiều khó khăn nhưng vẫn giữ được tâm lý kiên cường.
- 在失去亲人后，他展现了非凡的坚强。(Zài shīqù qīnrén hòu, tā zhǎnxiànlè fēifán de jiānqiáng.) → Sau khi mất người thân, anh ấy đã thể hiện sức mạnh tinh thần phi thường.

Sự khác biệt chính

Tiêu chí	顽强 (wánqiáng)	坚强 (jiānqiáng)
Trọng tâm	Kiên cường bên ngoài, hành động, khả năng chịu đựng	Kiên cường nội tâm, sức mạnh tinh thần

Ngữ cảnh	Miêu tả hành động, nỗ lực, thể chất, ý chí	Miêu tả nhân cách, tâm lý, thái độ tinh thần
Ví dụ điển hình	Chịu đựng gian khổ, nỗ lực không bỏ cuộc	Giữ vững tinh thần, không bị gục ngã trước thử thách